

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHÀM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Bối cảnh trong nước, quốc tế và những vấn đề đặt ra

1.1. Thuận lợi

- Kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng xanh, sáng tạo, bền vững, và ngày càng dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0); cộng đồng quốc tế và nhiều nước trên thế giới đang có nhiều nỗ lực để ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực và thích nghi với những biến đổi mới; sự kết nối phát triển giữa các quốc gia, các vùng miền trong từng quốc gia và giữa các ngành, lĩnh vực đang ngày càng dễ dàng hơn, chặt chẽ hơn và hiệu quả hơn; sự hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc và hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS)²²³ đang ngày càng được đẩy mạnh. Hội nhập quốc tế của Việt Nam đang diễn ra ngày càng sâu rộng với việc nhiều hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định tự do thế hệ mới được ký kết (CPTPP, EVFTA). Vị thế và hình ảnh của Việt Nam đang ngày càng được nâng cao trong quan hệ quốc tế.

- Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu gia tăng với làn sóng dịch chuyển mạnh mẽ về vốn trong lĩnh vực chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển đến ASEAN và Việt Nam, được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 sẽ là cơ hội cho Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng lựa chọn, tham gia vào các chuỗi sản xuất. Nhiều xu hướng kinh tế mới tác động sâu sắc, toàn diện và chi phối đến nhiều mặt đời sống và phát triển kinh tế- xã hội các địa phương trong vùng như: kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ, tăng trưởng xanh và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4... với sự xuất hiện của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, các công nghệ chế biến chế tạo tiên tiến, như công nghệ rô-bốt, in 3D, chế biến chế tạo thông minh. Đây sẽ là cơ hội cho vùng và các địa phương ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học- kỹ thuật để bứt phá, bắt nhịp và vươn lên.

- Việt Nam có nhiều lợi thế trong cạnh tranh quốc tế, uy tín và vị thế đất nước ngày càng được củng cố do có nền tảng chính trị - xã hội ổn định. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội mà Việt Nam đạt được sau hơn 30 năm đổi mới và nỗ lực cải cách nền kinh tế, nhất là cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh cũng đang tạo điều kiện thuận lợi cho vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đảng và Nhà nước luôn coi vùng đồng bằng sông Cửu Long có vị trí và tầm quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội của cả nước; được quan tâm và dành nguồn lực lớn trong chính sách đầu tư và phát triển. một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm có tiềm

²²³ Bao gồm Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và các tỉnh phía Tây Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây).

năng, lợi thế của vùng. Đây là cơ hội cho phát triển nhanh và bền vững Vùng trên cơ sở phát huy các tiềm năng và lợi thế về tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhất là tài nguyên đất và nước; có nhiều di sản văn hóa, lịch sử đặc sắc; nhiều trường đại học, viện nghiên cứu với đội ngũ cán bộ khoa học chất lượng cao; cửa ngõ hạ lưu sông Mê Kông. Sự phát triển mạnh mẽ của một số địa phương trong Vùng cũng như của vùng Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh đang tạo ra những tác động lan tỏa, tương hỗ cho sự phát triển của Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua và sẽ là định hướng quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương hoạch định chiến lược phát triển ngành và các vùng thời gian tới nhằm tổ chức không gian lãnh thổ hợp lý và phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù các vùng nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng²²⁴. Ngoài ra, hệ thống các văn bản pháp lý ngày càng hoàn thiện là hành lang pháp lý thuận lợi nhằm giúp cho việc ban hành, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế chính sách, nguồn lực, tập trung chỉ đạo để phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới.

1.2. Khó khăn

- Tình hình chính trị thế giới và khu vực diễn biến phức tạp và khó lường, nhất là về vấn đề chủ quyền lãnh thổ, tranh chấp biển đảo, đặc biệt là ở biển Đông; các vấn đề an ninh phi truyền thống²²⁵ trở nên gay gắt hơn, nhất là ở khu vực biên giới; các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc, “diễn biến hoà bình” để chống phá cách mạng nước ta.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu có xu hướng chậm lại, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng do những vấn đề mang tính cấu trúc, nội tại của kinh tế thế giới về tranh chấp, chiến tranh thương mại và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch mới và tác động tiêu cực của đại dịch Covid -19. Các quốc gia, nhất là các nước lớn điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng tác động mạnh vào phát triển kinh tế- xã hội vùng và cả nước.

- Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường và thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước sông Mê

²²⁴ Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030 định hướng: “Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công. Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới”

²²⁵ Như di dân, buôn người, buôn lậu, buôn bán ma túy và chất gây nghiện... xuyên biên giới.

Kông của các quốc gia ở thượng nguồn; quá trình đô thị hoá tiếp tục diễn ra nhanh tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường; thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra cũng đang đặt ra nhiều khó khăn mà phát triển nhanh và bền vững của Vùng đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt. Trong bối cảnh áp lực của xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...) hạn chế; thể chế, chính sách, phát triển nhân lực chất lượng cao nhiều bất cập; kết cấu hạ tầng đối ngoại, đặc biệt là giao thông (cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia), viễn thông của vùng chưa theo kịp bình quân cả nước.

- Quy mô kinh tế và thị trường của vùng đồng bằng sông Cửu Long còn nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ và hiện đại; doanh nghiệp phần lớn là nhỏ và siêu nhỏ, khả năng liên kết còn hạn chế. Sự phát triển mạnh mẽ của Tp. Hồ Chí Minh, một số tỉnh miền Đông Nam Bộ cũng đang tạo ra thách thức đối với việc giữ chân và thu hút nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển. Nguồn lực đầu tư từ Trung ương cho Vùng, nhất là nguồn vốn ODA sẽ suy giảm mạnh với việc Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình và yêu cầu đảm bảo tính cân bằng trong phát triển của tất cả các vùng, miền trong toàn quốc.

- Yêu cầu chất lượng, mẫu mã hàng hóa cao hơn của thị trường; các hàng rào thuế quan, hàng rào kỹ thuật sẽ khắt khe hơn; xu hướng mất dần thị trường xuất khẩu chất lượng thấp vào tay Ấn Độ, Indonesia, ... và cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các quốc gia có giá nhân công thấp hơn trong các ngành sản xuất và chế biến nông sản, may mặc, lắp ráp là những trở ngại cho phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, CMCN 4.0 cũng đang đặt ra các thách lớn về năng lực nghiên cứu, hấp thụ và khả năng bắt kịp, nhất là về chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng phù hợp, trong khi đây đang là điểm yếu của Vùng.

II. Quan điểm, mục tiêu

2.1. Quan điểm

1- Vùng đồng bằng sông Cửu Long có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển nhanh và bền vững vùng phù hợp với vai trò, vị trí chiến lược của vùng; trở thành vùng phát triển hiện đại, sinh thái, văn minh và bền vững là nhiệm vụ xuyên suốt, trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của các địa phương trong vùng và cả nước.

2- Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu; lấy con người là trung tâm, tài nguyên nước là yếu

tổ cốt lõi; tôn trọng quy luật tự nhiên; phù hợp với điều kiện thực tế của vùng; chú trọng bảo vệ, tôn tạo và phát triển văn hóa - xã hội và hệ sinh thái tự nhiên. Tăng cường và đổi mới liên kết vùng, hoàn thiện thể chế, chính sách điều phối phát triển vùng hiệu quả, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; mở rộng kết nối với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Công.

3- Từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chủ yếu dựa vào sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái là trọng tâm, công nghiệp năng lượng là đột phá, dịch vụ là bệ đỡ. Phát triển nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao, gắn với từng vùng sinh thái, thương mại, dịch vụ logistics, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, với công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, gắn với kinh tế biển, kiểm soát tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển. Phát triển nhanh, hài hòa kinh tế các tiểu vùng, các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác xã. Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, năng lượng, nước sạch, thủy lợi, giáo dục, y tế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Hình thành một số vùng động lực, các hành lang kinh tế, các chuỗi đô thị, nhất là đô thị vùng sông nước.

4- Phát triển nhanh và bền vững vùng trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất và nước; chủ động thích ứng với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn, bảo đảm an ninh nguồn nước; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là của đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

5- Đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trong vùng; phát huy cao độ truyền thống văn hoá, cách mạng; khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường của nhân dân các địa phương trong vùng.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

Xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện đại, sinh thái, văn minh, phát

triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực, tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh kinh tế biển; kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc; củng cố quốc phòng và an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; đóng góp ngày càng lớn cho đất nước.

2.3 Một số chỉ tiêu cụ thể đến 2030

- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Quy mô nền kinh tế đến năm 2030 gấp 2-2,5 lần so với năm 2021. Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng thu nhập vùng (GRDP) khoảng 20%; công nghiệp - xây dựng khoảng 32%; dịch vụ khoảng 46%; thuế và trợ cấp khoảng 2%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 146 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 42-48%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nâng cao.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp đạt 75-80%. Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 1,5-2%/năm. Cơ sở giáo dục đạt chuẩn: 75% mầm non, 70% tiểu học, 80% trung học cơ sở, 90% trung học phổ thông. Đạt 30 giường bệnh viện; 10 bác sĩ; 2,8 dược sĩ đại học; 25 điều dưỡng viên trên 10.000 dân.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 7,5%. Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 98-100%, ở nông thôn đạt 70%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp đạt 100%.

2.4. Tâm nhìn đến năm 2045

Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng phát triển hiện đại, nhanh và bền vững, toàn diện, sinh thái, văn minh, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước; có trình độ phát triển khá so với cả nước; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, phân bố hợp lý và thích ứng với biến đổi khí hậu; kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, cơ cấu phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học, văn hoá và con người Nam Bộ; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc được gìn giữ và phát huy; quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường.

III. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

3.1. Về tư tưởng và nhận thức

- Thống nhất cao về nhận thức từ Trung ương đến địa phương, từ cộng đồng doanh nghiệp đến người dân về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của Vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; môi trường, sinh thái và khối đại đoàn kết toàn dân tộc của cả nước. Quyết tâm hành động vì sự phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long toàn diện về kinh tế - văn hóa - xã hội - giáo dục - môi trường theo hướng bền vững, phù hợp với quy luật tự nhiên; liên kết các địa phương, ngành, lĩnh vực để chuyển hóa các thách thức thành cơ hội giúp chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng hiệu quả và giá trị.

- Tư duy liên kết vùng trở thành tư duy chủ đạo, kết nối và dẫn dắt sự phát triển các địa phương trong Vùng theo một cơ chế điều phối và kết nối hiệu quả. Tăng cường nhận thức, đổi mới tư duy phát triển, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy, chủ yếu là sản xuất lúa sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường, chuyển từ phát triển theo số lượng sang chất lượng. Tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với điều kiện thực tế, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên; chọn mô hình thích ứng theo tự nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững với phương châm chủ động sống chung với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn; nghiên cứu, xây dựng các kịch bản và có giải pháp ứng phó hiệu quả với thiên tai như bão, lũ, hạn hán và xâm nhập mặn, với các bất lợi do biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn sông Mê Công.

- Thường xuyên trao đổi, liên kết và chia sẻ thông tin để hình thành môi trường phát triển kinh tế cơ bản thống nhất cả vùng, nhất là việc đối phó với các thách thức của biến đổi khí hậu; khai thác các tiềm năng, lợi thế phân tán các địa phương thành sức mạnh của vùng. Hoàn thiện hành lang pháp lý cho phát triển ngành nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp, du lịch, thương mại; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ. Nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ tài chính cũng như việc huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là những dự án phát triển đô thị trọng điểm, các khu vực nông thôn trọng điểm, hạ tầng trọng yếu như đường cao tốc, cảng biển. Cơ chế, chính sách đặc thù đối với Vùng cần phải phù hợp nhằm chuyển đổi mô hình theo hướng tập trung hơn thông qua phát triển cụm ngành kinh tế nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi đô thị gắn với điều kiện sông nước của vùng. Cơ chế, chính sách về quản trị, nguồn nhân lực, phân bổ nguồn lực đặc thù bảo đảm thống nhất, phát huy được tối đa tiềm năng, lợi thế của Vùng, nhất là liên kết để tăng lợi thế quy mô; tránh được tình trạng cát cứ, phân mảnh, cạnh tranh không lành mạnh cũng như sự dàn trải trong đầu tư và lãng phí nguồn lực.

- Tiếp tục gia tăng đầu tư của Nhà nước cho Vùng về kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội có tính vùng, liên vùng, đặc biệt là đầu tư đột phá vào hạ tầng giao thông đường thủy, thủy lợi để tăng sức chống, chịu với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực. Các địa phương trong vùng chủ động khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực tại chỗ, đặc biệt là yếu tố con người; coi nội lực là nhân tố có ý nghĩa quyết định, ngoại lực rất quan trọng cho phát triển; nhận thức và hành động phù hợp để liên kết vùng trở thành động lực phát triển các địa phương. Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm, giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới; bảo đảm sự gắn kết hữu cơ trong vùng; kịp thời bắt nhịp với các xu thế phát triển mới, tận dụng tối đa những thành tựu về kỹ thuật và công nghệ, văn hóa, xã hội và môi trường. Tận dụng tốt lợi thế về các bài học kinh nghiệm phát triển bền vững dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế số trên cơ sở tư duy dài hạn, bắt nhịp ngay với xu thế phát triển chung, tận dụng tối đa những thành tựu mang tính thời đại không chỉ về kỹ thuật và công nghệ mà còn cả về văn hóa, xã hội và môi trường.

3.2. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng và các địa phương trong Vùng; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

3.2.1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng và các địa phương trong vùng

- Định hướng Quy hoạch phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long thành *trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững*, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới, trên cơ sở tái cấu trúc ngành nông nghiệp cho bền vững và phù hợp với điều kiện tự nhiên, cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp; *Hình thành các hành lang kinh tế và chuỗi đô thị động lực*, nơi tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng, ứng dụng công nghệ cao với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy tiềm năng kinh tế biển, tăng cường kết nối nội vùng, trong nước và quốc tế; Tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân địa phương gắn với *bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái quan trọng của vùng*; chủ động sống chung với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn trên cơ sở quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, chủ động bảo đảm nguồn nước ngọt cho sinh hoạt của người dân và vùng kinh tế nước lợ, nước mặn; khai thác hợp lý tiềm năng tài nguyên nước lợ, nước mặn ở vùng; *Duy trì và tôn tạo bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc*; chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, đóng góp quan trọng vào sự phát triển thịnh vượng lâu dài của vùng. Tổ chức quy hoạch không gian các địa phương, tiểu vùng, khu vực phải đảm bảo tính gắn kết giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ; giữa phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới; giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và tổ chức không gian theo các Quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia. Hình thành các tiểu vùng sinh thái làm định hướng phát triển kinh tế, nông nghiệp và cơ sở hạ tầng (vùng đồng bằng ngập lũ, vùng sinh thái nước ngọt, vùng sinh thái nước lợ, nước mặn,...). Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long đảm bảo chuyển từ “*sống chung với lũ*” sang “*chủ động sống chung với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn*”; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, bảo đảm nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất; khai thác hợp lý tiềm năng tài nguyên nước lợ, nước mặn; định hướng phân vùng môi trường, phân vùng không gian biển, quy hoạch tài nguyên nước, phương án sử dụng đất là căn cứ cho quy hoạch phát triển cho các địa phương. Quy hoạch các địa phương đảm bảo tích hợp, lồng ghép mục tiêu, nội dung, nguyên tắc của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn vào phương án phát triển kinh tế, xã hội, ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường trên cơ sở lợi thế địa chính trị, tài nguyên và chức năng của hệ sinh thái tự nhiên của vùng và từng địa phương. Quy hoạch vùng, địa phương cần xác định được thứ tự ưu tiên đầu tư phát triển, xác định được các chính sách để phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ); hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật tích hợp, đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu (giao thông, thủy lợi, năng lượng...); hạ tầng kinh tế, xã hội (khu công nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, các công trình văn hóa...); bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa; xây dựng và phát triển hệ thống đô thị, các khu kinh tế, các khu công nghiệp... Trên cơ sở đó, các địa phương triển khai, bố trí không gian sản xuất, sinh hoạt, lựa chọn cơ cấu ngành kinh tế gắn với lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để đầu tư theo chiều sâu.

- Thực hiện quy hoạch vùng ĐBSCL phải được điều phối thống nhất, bảo đảm tính liên vùng, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình hợp lý, trong đó tập trung ưu tiên các công trình cấp bách, các công trình động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng, các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân. Nâng cao chất lượng, tính hiệu lực hiệu quả của các quy hoạch đất đai, gắn kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp... của Vùng để quản lý đồng bộ. Thúc đẩy hoàn thành Trung tâm tích hợp dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu Long để chia sẻ, khai thác, sử dụng phục vụ phát triển đồng bằng sông Cửu Long. Quy hoạch phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, hiện đại, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai, bố trí lùi vào phía trong bờ biển/bờ sông để đảm bảo an toàn trước các ảnh hưởng của bão, lũ, nước biển dâng, ngập mặn, đặc biệt tập trung vào vùng ven biển. Quy hoạch các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên tuyến chuyên môn kỹ thuật; nâng cấp, bổ sung các công trình trữ nước ở các cơ sở y tế trong những vùng bị ảnh hưởng của

hạn hán, xâm nhập mặn. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, ưu tiên các vị trí kết nối thuận lợi bằng vận tải thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ và trong tương lai có thể tích hợp với quy hoạch trung tâm logistic tiểu vùng kinh tế trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ trực tiếp cho các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và An Giang.

3.2.2. Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu lấy phương châm biến thách thức thành cơ hội phát triển; tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm; coi bảo vệ tài nguyên và môi trường đồng bằng sông Cửu Long vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ và được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với sử dụng các nguồn lực tài nguyên tự nhiên, bảo vệ môi trường của vùng. Thực hiện phân vùng môi trường, phân vùng không gian biển, quy hoạch tài nguyên nước trong các quy hoạch quốc gia. Bố trí không gian sản xuất, sinh hoạt, lựa chọn cơ cấu ngành kinh tế gắn với lợi thế so sánh về địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để đầu tư theo chiều sâu theo hướng tích hợp, lồng ghép mục tiêu, nguyên tắc của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn vào phương án phát triển kinh tế, xã hội, ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Đa dạng hóa nguồn lực để bảo đảm chất lượng môi trường tự nhiên và ứng phó với thiên tai trong vùng trong đó nội lực là quyết định đi kèm với thu hút và sử dụng hiệu các nguồn lực hỗ trợ quốc tế. Nâng cao năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo khí tượng, thủy văn và cảnh báo thiên tai, năng lực chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ, năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao kỹ năng cho người dân về ứng phó với biến đổi khí hậu, cập nhật kịch bản BĐKH chi tiết cho các địa phương. Xây dựng, nhân rộng các mô hình thích ứng thông minh, ứng dụng mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyên đổi số vào công tác cảnh báo sớm tại những vùng có nguy cơ hoặc thường xuyên có sạt lở, lũ quét.

- Quản lý chặt chẽ, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài nguyên thiên nhiên của vùng. Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chủ động phòng ngừa, kiểm soát các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường; giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu đối với các hoạt động kinh tế, dân sinh trong vùng nhất là xâm nhập mặn, xói lở bờ biển, ngập lụt... Xây dựng và quản lý đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đánh giá, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH. Điều tra, đánh giá và

hạch toán đầy đủ các nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên nước và các nguồn tài nguyên sinh thái của vùng. Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học. Thúc đẩy hoàn thành Trung tâm tích hợp dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu Long; Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính toàn vùng để đưa vào vận hành. Tập trung xây dựng bảng giá các loại đất; theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên thị trường; từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất tới từng thửa đất gắn với cơ sở dữ liệu đất đai. Đánh giá đúng hiện trạng đất chưa sử dụng trong vùng; tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai; khuyến khích khai hoang, đưa quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn vùng. Hoàn thiện các quy định kiểm soát sản lượng khai thác, tiêu thụ khoáng sản hàng năm của các doanh nghiệp, quy định chế tài ngăn chặn, xử phạt đối với việc khai thác, tàng trữ, vận chuyển trái phép, xuất lậu khoáng sản đủ sức răn đe; đảm bảo tính minh bạch, công khai thông tin các hoạt động khoáng sản.

- Xây dựng chính sách, cơ chế tài chính đặc thù trong lĩnh vực ngành tài nguyên nước vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng quản trị thông minh. Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải. Bổ sung đầu tư tăng dày các trạm quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường, tài nguyên nước; đẩy nhanh hoàn thành việc chuyển đổi số, kết nối và chia sẻ dữ liệu nguồn nước giữa các ngành và địa phương. Tiếp tục điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất; xây dựng các công trình khai thác nước ngầm ứng phó với xâm nhập mặn; theo dõi các hoạt động khai thác và sử dụng nước trong lưu vực; quản lý hành lang bảo vệ và vùng bảo hộ nước sinh hoạt; khoanh định, công bố hạn chế khai thác nước ngầm và khai thác bùn cát. Chủ động đẩy mạnh hợp tác quốc tế thông qua các chương trình, dự án cụ thể trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước sông Mê Kông. Thúc đẩy, tăng cường kết nối Ủy hội sông Mê Công quốc tế với các cơ chế hợp tác tiểu vùng Mê Công (Mê Công - Mỹ, Mê Công - Lan Thương, Mê Công - Nhật Bản...) nhằm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường lưu vực sông Mê Công.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, thúc đẩy các mô hình, điển hình về bảo vệ môi trường. Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Tăng cường kiểm soát dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ môi trường, thuốc thú y...; đầu tư hệ thống giám sát chất lượng môi trường nước và chất lượng không khí; tổ chức mạng lưới phân loại và thu gom hiệu quả lượng rác thải rắn nguy hại; tăng cường kiểm soát ô nhiễm, phục hồi suy thoái môi trường biển, vùng ven biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh

quan, môi trường sinh thái ở các khu vực Vườn Quốc gia (5 VQG: Tràm Chim; Mũi Cà Mau; U Minh thượng; U Minh hạ; Phú Quốc), các khu bảo tồn, các khu vực đất ngập nước, vùng ven biển.

3.3. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng kinh tế Vùng

Tiếp tục đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động, nâng cao sức cạnh tranh của vùng trong đó khoa học công nghệ hiện đại là động lực tăng trưởng và dẫn dắt quá trình tái cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị phi nông nghiệp và phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghệ cao, sinh thái, trách nhiệm, bền vững, giá trị gia tăng cao và phát triển chuỗi giá trị; xoay trục chiến lược sang thủy sản - trái cây - lúa gạo theo lợi thế của vùng và các tiểu vùng. Chuyển từ mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thô và lao động giá rẻ sang mô hình tăng trưởng kinh tế lấy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ làm chủ đạo, tăng thêm giá trị gia tăng bằng chế tác sâu hơn, kết nối theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp quốc tế. Tập trung bảo vệ, trồng rừng, khôi phục rừng, nhất là rừng ngập mặn thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.3.1. Phát triển nông nghiệp

- Phát triển ngành nông nghiệp của vùng đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp cả nước. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, sinh thái, trách nhiệm, bền vững gắn với công nghiệp chế biến sâu, các cụm ngành nông lâm thủy sản và đảm bảo an ninh lương thực. Thực hiện tốt việc tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nhân rộng hình thức sản xuất nông nghiệp hiện đại; mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn theo chuỗi giá trị. Quan tâm đến nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học. Hình thành trung tâm sản xuất, phục tráng và phân phối giống cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích canh tác; khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư, các trang trại, hợp tác xã và các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển sản xuất nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu có cơ cấu kinh tế phát triển, theo hướng văn minh, hiện đại, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập và điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn, thực hiện giảm nghèo, bảo đảm công bằng xã hội.

- Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp hiện đại, năng động, hiệu quả ở tầm quốc gia, khu vực và thế giới; là nền nông nghiệp hàng hóa theo nhu cầu thị trường, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm, đảm bảo chất lượng, giá trị gia tăng cao và bền vững về môi trường. Điều chỉnh hệ thống tổ chức sản xuất, phát triển chuỗi giá trị; điều chỉnh chiến lược an ninh lương thực dựa vào cây lúa sang thủy sản - trái cây - lúa gạo theo lợi thế của vùng dựa vào nguyên lý phát huy tối đa tính thích ứng tự nhiên các sản phẩm nông

nghiệp nhiệt đới và theo nhu cầu thị trường; điều chỉnh hệ thống canh tác đã hình thành theo lộ trình, tránh xáo trộn lớn đời sống người dân để chuyển sang cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo ba trọng tâm: thủy sản - cây ăn trái - lúa gắn với các tiểu vùng sinh thái, trong đó coi thủy sản (nước ngọt, nước lợ, nước mặn) là sản phẩm chủ lực. Tập trung phát triển các cây ăn trái chủ lực, cây công nghiệp có lợi thế; nuôi trồng thủy sản trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái. Nghiên cứu, ban hành chính sách chuyển đổi nghề khai thác hải sản vùng biển ven bờ hoặc nghề cắm khai thác sang phát triển các ngành nghề khác có cuộc sống ổn định hơn.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý, bảo đảm gắn kết chuỗi sản phẩm hàng hóa, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ban hành cơ chế, chính sách quản lý hoạt động của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ cho nền kinh tế nông nghiệp. Hình thành và phát triển các cụm ngành nông lâm thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với từng tiểu vùng, cả vùng. Mở rộng các đối tượng sản xuất nông nghiệp mới thích nghi tốt tại vùng kết hợp với canh tác lúa, cây ăn trái, thủy sản, rừng ngập mặn; nuôi thủy sản trên biển gắn với an toàn tính mạng cho người dân và chủ động thích ứng với lũ, hạn, mặn. Nhân rộng các mô hình về kỹ thuật mới, công nghệ mới, mô hình nông nghiệp thông minh, liên kết chuỗi giá trị thích ứng với biến đổi khí hậu, mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, mô hình làng nông thuận thiên; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; xây dựng liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics hỗ trợ nông nghiệp của vùng. Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, phát triển các cụm ngành kinh tế nông nghiệp của vùng.

- Nghiên cứu thành lập ban điều phối phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng BĐKH cho từng tiểu vùng; thử nghiệm một số liên kết trong điều tiết lũ, điều tiết mặn - ngọt; chỉnh trị sông, biển, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Rà soát quy hoạch thủy lợi phòng chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với bối cảnh mới; hoàn thiện Đề án bảo vệ bờ biển, củng cố nâng cấp hệ thống đê biển, phòng chống xói lở bờ biển; hoàn thiện quy hoạch chỉnh trị sông gắn với quy hoạch sử dụng đất ven sông. Triển khai một số chương trình trọng điểm phục vụ nông thôn: Chương trình đầu tư nước sạch nông thôn; Chương trình Đầu tư hệ thống thủy lợi liên vùng, tiểu vùng; Chương trình thông tin, dự báo và phát triển thị trường cho các sản phẩm nông sản chủ lực vùng đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng cơ sở dữ liệu cấp nước nông thôn Vùng đồng bằng sông Cửu Long để phục vụ quản lý điều hành Dự án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và công cụ trực quan hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với BĐKH vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tư Dự án bảo vệ và phát triển rừng tràm và rừng ngập mặn ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long; đầu tư vào hiện đại hóa các công trình thủy lợi cấp

vùng và tiểu vùng ứng phó với BĐKH và cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển thủy sản gắn kết chặt chẽ với đầu tư cho hệ thống giao thông và hạ tầng phòng chống thiên tai, hỗ trợ di dân; các công trình hỗ trợ bảo tồn cảnh quan, môi trường tự nhiên. Phân đầu đến năm 2030: Tăng độ che phủ rừng đạt 6%; Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt 50%.

- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và chất lượng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, trong đó, chú trọng nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo hướng sáp nhập các chương trình, dự án có cùng nội dung đầu tư, nội dung hỗ trợ trên địa bàn nông thôn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để thống nhất cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả đầu tư các nguồn lực, không chồng chéo, lãng phí; có chính sách thúc đẩy để các hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả và bền vững. Huy động nguồn lực để thực hiện có hiệu quả Phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”; Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Nâng cao chất lượng Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với phát triển kinh tế số, phát triển du lịch nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Tổng kết, nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất có hiệu quả; mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng nông thôn mới trong vùng để nhân ra diện rộng; thúc đẩy để các hợp tác xã kiểu mới hoạt động hiệu quả và bền vững.

3.3.2. Phát triển công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, không gây tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên, có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển năng lượng tái tạo gắn với bảo vệ rừng và bờ biển đặc biệt là năng lượng gió, mặt trời; phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản và thực phẩm gắn với vùng sản xuất nguyên liệu của vùng. Hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên môn hóa theo các khu vực trọng điểm và lợi thế của các địa bàn trong vùng thuộc các ngành công nghiệp như: chế biến nông – thủy sản, đồ uống, công nghiệp dệt may, da dày, thủ công mỹ nghệ. Phân đầu đến 2030: Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 30%.

- Phát triển mạnh, đầu tư có trọng điểm đối với ngành công nghiệp năng lượng, nhất là năng lượng gió, mặt trời hướng tới vùng sản xuất và bán điện chính cho mạng lưới điện quốc gia. Thu hút đầu tư công nghiệp hóa dược, hóa dầu; phát triển sản xuất sản phẩm đồ gỗ và hàng thủ công mỹ nghệ cho xuất khẩu; khuyến khích phát triển sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống. Tiếp tục đầu tư chiều sâu đối với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản dựa trên nền tảng công nghệ sinh học để hình thành chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị bền vững gắn với các khu công nghiệp chuyên môn hóa cao trong nông nghiệp. Tiếp tục phát triển các ngành

công nghiệp nhẹ như dệt may, da giày, đồ uống và các ngành công nghiệp thâm dụng lao động có khả năng chuyển dịch từ các trung tâm kinh tế lớn. Phát triển công nghiệp hoá chất có chọn lọc để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thu hút đầu tư và tận dụng sức lan tỏa, sự chuyển dịch của vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên môn hóa theo các khu vực trọng điểm và lợi thế.

- Xây dựng các nhà máy chế biến thực phẩm, thủy hải sản với công nghệ tiên tiến tại các vùng thuận lợi về nguyên liệu tại Đồng Tháp, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng. Hình thành các trung tâm chế biến lớn tại các trung tâm đầu mối về lúa gạo ở An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ. Đầu tư nhà máy nước trái cây cô đặc, nhà máy chế biến rau củ quả, nhà máy bia, nước giải khát có ga, chế biến sữa, các kho lạnh bảo quản tại các trung tâm đầu mối về trái cây, rau màu tại An Giang, Cần Thơ, Bến Tre. Phát triển các nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, ván nhân tạo, ván ép; khuyến khích sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống tại Bến Tre, Kiên Giang, Tiền Giang, Hậu Giang. Phát triển ngành đóng và sửa chữa tàu, phương tiện thủy nhỏ và vừa tại Tiền Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cần Thơ. Phát triển các dự án điện khí ở Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An. Đầu tư phát triển các sản phẩm hóa dược đáp ứng nhu cầu thuốc chữa bệnh; phát triển nhà máy phân bón tại Cà Mau. Chú trọng xây dựng hệ thống kho chứa và bảo quản nông sản đảm bảo đủ tiêu chuẩn. Triển khai Đề án và vận hành các dự án về: Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung; rà soát, điều chỉnh cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung. Phát triển mạng lưới cơ sở sản xuất phân hữu cơ vi sinh, chế biến thức ăn chăn nuôi gắn với các trung tâm đầu mối và vùng sản xuất tập trung.

- Nâng cao tính tập trung, mật độ của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên cơ sở gắn kết với khu vực đô thị, thương mại, cửa khẩu, cảng biển, và hệ thống kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng, trong nước, quốc tế để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Triển khai và đẩy mạnh các chương trình kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất của các hãng dệt may, da giày trong nước và toàn cầu. Ưu tiên phát triển và mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở khu vực đô thị động lực của vùng; hạn chế việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp tập trung, có giá trị kinh tế cao để mở rộng, phát triển công nghiệp. Chưa phát triển thêm nhiệt điện than ngoài các nhà máy nhiệt điện than đang trong quá trình xây dựng ở Duyên Hải II (Trà Vinh), Long Phú I (Sóc Trăng), Sông Hậu I (Hậu Giang) ngoài các nhà máy nhiệt điện than đang trong quá trình xây dựng và các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ký hợp đồng với bên phát triển dự án.

3.3.3. Phát triển dịch vụ

- Phát triển các ngành dịch vụ của vùng theo hướng nâng cao chất lượng xuất khẩu, tăng hàm lượng chế biến sâu đối với hàng xuất khẩu và đa dạng hóa các loại

hình dịch vụ và phát triển dịch vụ logistic và vận tải để thúc đẩy thu hút đầu tư FDI. Phát triển mạnh du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát huy tiềm năng du lịch biển đảo, đặc biệt tại thành phố Phú Quốc; đầu tư phát triển một số khu du lịch lớn giàu bản sắc, độc đáo và mang đặc trưng riêng trên địa bàn vùng.

- Đa dạng các loại hình và phương thức hoạt động thương mại đáp ứng nhu cầu của người dân; đẩy mạnh phát triển dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và nông nghiệp như: Cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ logistics, dịch vụ cảng biển, chợ bán buôn, sàn giao dịch, dịch vụ công nghệ thông tin (nhất là phần mềm và nội dung số). Phát triển các trung tâm thương mại lớn của vùng tại Cần Thơ, Phú Quốc và các đô thị lớn; chú trọng phát triển thương mại tại các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tăng cường các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, kế toán, chuyển giao công nghệ để đáp ứng nhu cầu của thị trường; khuyến khích và hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư phương tiện, khai thác vận tải thủy, bộ và đầu tư mạnh vào vận tải công cộng.

- Phát triển các hình thức tổ chức thị trường hiện đại nhất là các sàn giao dịch điện tử quốc tế đối với các mặt hàng nông thủy sản xuất khẩu, các sản phẩm chủ lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tăng hàm lượng chế biến sâu đối với các mặt hàng nông thủy sản xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại qua các kênh thương mại điện tử; tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác có hiệu quả cơ hội tiếp cận và mở rộng thị trường từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết, đặc biệt là từ CPTPP và EVFTA. Phân đấu giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa đạt bình quân 9%/năm.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại từ khu thương mại - dịch vụ, trung tâm logistics đến hệ thống chợ dân sinh; chú trọng xây dựng hệ thống kho chứa và bảo quản nông sản đủ tiêu chuẩn; mở rộng giao lưu thương mại với các khu vực lân cận, trước hết vùng Đông Nam Bộ và các nước trong khu vực; phát triển kinh tế cửa khẩu thúc đẩy giao lưu thương mại vùng biên giới. Hình thành và tăng cường vai trò của các trung tâm thương mại vùng tại Cần Thơ, Phú Quốc và các đô thị lớn; hỗ trợ hình thành các tập đoàn thương mại kinh doanh hàng hoá chuyên ngành có đủ sức cạnh tranh và điều kiện để hợp tác có hiệu quả với các tập đoàn phân phối nước ngoài.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên những lợi thế so sánh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên của vùng như hệ sinh thái rừng ngập nước, hệ thống kênh rạch, bản sắc văn hoá của các lễ hội dân tộc... để tạo các sản phẩm đặc trưng về du lịch sinh thái, du khảo văn hóa gắn với miệt vườn, sông nước. Quản lý du lịch phù hợp với sức chịu tải của thiên nhiên và di sản văn hoá; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch gắn với bảo tồn môi trường và di sản văn hóa của vùng. Liên kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng và lân cận, đặc biệt với Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh và quốc

tế. Củng cố và phát triển 4 cụm du lịch chính, gồm: Cụm du lịch Cần Thơ và phụ cận, cụm du lịch Mỹ Tho và phụ cận, cụm du lịch Bảy Núi - Rạch Giá và phụ cận, cụm du lịch Năm Căn và phụ cận. Phát triển các tuyến du lịch nghỉ dưỡng thông qua đường hàng không đến Cần Thơ và Phú Quốc. Phần đầu giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch bình quân của vùng khoảng 6%. Tổng thu từ du lịch của vùng đến năm 2030 ước tính khoảng 111.000 tỷ đồng.

- Ban hành các cơ chế, chính sách để liên kết hợp tác trao đổi tour, tuyển khách du lịch, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, xây dựng thương hiệu du lịch cho vùng; thống nhất về quy hoạch các tuyến du lịch liên vùng nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; khai thác lợi thế kinh tế biển để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch. Tiếp tục khai thác mạnh thị trường du lịch khách quốc tế; đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch.

3.4. Phát triển đô thị và bố trí dân cư

- Quy hoạch xây dựng, chương trình phát triển đô thị phải cập nhật kịch bản và đề ra các giải pháp ứng phó ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như nước biển dâng, xâm nhập mặn, nhất là dự báo, phòng ngừa rủi ro sự cố công nghệ. Quy hoạch đô thị cần dựa vào điều kiện thực tiễn của từng đô thị trong mối liên quan tổng thể đến phát triển toàn Vùng, đảm bảo đủ quỹ đất dự trữ chứa nước trong mùa ngập lụt, gắn kết giữa cấu trúc thiên nhiên với cấu trúc nhân tạo, giữa đô thị với nông thôn; chủ động dự phòng, tạo cơ chế chuyển hóa, chuyển đổi, sắp xếp lại linh hoạt và bền vững. Đầu tư xây dựng phát triển đồng bộ hạ tầng theo định hướng phát triển đô thị thông minh, đô thị xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm khả năng kết nối giữa các khu vực phát triển đô thị, giữa các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Điều chỉnh mạng lưới đô thị theo tầng bậc để hình thành các trung tâm đô thị của các vùng sinh thái nông nghiệp. Phát triển đô thị với quy mô vừa và nhỏ phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc thù kinh tế xã hội và thích ứng với biến đổi khí hậu. Mạng lưới đô thị được điều chỉnh về tầng bậc để hình thành các trung tâm đô thị của các vùng sinh thái nông nghiệp. Tổ chức mạng lưới gồm các đô thị trọng điểm có vai trò cấp vùng và tiểu vùng, trong đó: (i) Thành phố Cần Thơ là đô thị loại I trực thuộc trung ương, có vai trò là trung tâm dịch vụ thương mại, y tế, nghiên cứu đào tạo, văn hóa, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng và tiểu vùng giữa đồng bằng. (ii) Các đô thị cấp vùng bao gồm: Thành phố Mỹ Tho có vai trò là một trong những trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch của tiểu vùng giữa đồng bằng tại khu vực phía Bắc sông Tiền là trung tâm nông nghiệp công nghệ cao về cây ăn trái và trung tâm dịch vụ du lịch miệt vườn; Thành phố Tân An có vai trò như một cực phát triển phía Đông Bắc của vùng, đô thị cửa ngõ và là trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng; Thành phố Long Xuyên có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ của tiểu vùng giữa đồng bằng tại khu vực phía Nam sông Hậu,

trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao; Thành phố Rạch Giá có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây; Thành phố Cà Mau có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực bán đảo Cà Mau, trung tâm năng lượng và dịch vụ dầu khí quốc gia, trung tâm dịch vụ du lịch sinh thái, trung tâm chế biến thủy sản của vùng; Thành phố Bạc Liêu có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực ven biển Đông; là trung tâm văn hóa, du lịch, trung tâm kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản nước lợ, năng lượng sạch. (iii) Các đô thị là các trung tâm tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế xã hội của các tỉnh, gồm: Gò Công (Tiền Giang), Bến Tre (Bến Tre), Vĩnh Long (Vĩnh Long), Cao Lãnh (Đồng Tháp), Trà Vinh (Trà Vinh), Sóc Trăng (Sóc Trăng), Vị Thanh (Hậu Giang) và 02 đô thị du lịch: Phú Quốc (Kiên Giang) và Châu Đốc (An Giang). (iv) Các đô thị trực thuộc tỉnh có vai trò trung tâm tiểu vùng thuộc tỉnh, gồm: Các đô thị vùng giữa đồng bằng gồm Sa Đéc (Đồng Tháp), Ngã Bảy (Hậu Giang), Tịnh Biên (An Giang), Bình Minh (Vĩnh Long), Cai Lậy (Tiền Giang), Đức Hòa, Bến Lức (Long An); các đô thị tiểu vùng ven biển gồm Hà Tiên, Kiên Lương (Kiên Giang), Sông Đốc, Năm Căn (Cà Mau), Giá Rai (Bạc Liêu), Vĩnh Châu, Ngã Năm (Sóc Trăng), Long Mỹ (Hậu Giang), Duyên Hải (Trà Vinh) và Cần Giuộc (Long An); Các đô thị vùng ngập sâu gồm Tân Châu (An Giang), Hồng Ngự, Mỹ An (Đồng Tháp), Kiến Tường (Long An).

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển các đô thị trung tâm; thúc đẩy các đô thị đa chức năng ven biển, lấn biển và các điểm dân cư nông thôn tập trung; đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp; giải quyết vấn đề nhà ở trên các kênh rạch, khơi thông dòng chảy, giải quyết ô nhiễm, lấn chiếm sông rạch; từng bước cải thiện môi trường sống cảnh quan đô thị ven sông. Tập trung nâng cao chất lượng đô thị, đáp ứng xu hướng gia tăng dân số tại tiểu vùng giữa đồng bằng; hạn chế quy mô phát triển đô thị tương ứng với giảm dần quy mô dân số tại các tiểu vùng ngập sâu và tiểu vùng ven biển. Phát triển các dự án khu đô thị, khu dân cư cao cấp, trung tâm thương mại. Tập trung nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, bến bãi, các hệ thống cấp, thoát nước và cây xanh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý đô thị. Phát triển Cần Thơ phát triển đô thị thành phố với vai trò đô thị hạt nhân, với các mô hình kinh tế tiên tiến như: Trung tâm tài chính, thương mại, khoa học công nghệ, y tế, giáo dục, đổi mới sáng tạo cấp vùng, đáp ứng yêu cầu về một thành phố động lực, an toàn, văn minh, hiện đại. Xây dựng đảo Phú Quốc trở thành thành phố du lịch biển đảo tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

3.5. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế- xã hội tạo đột phá cho phát triển vùng. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cần phải gắn chặt với đầu tư các công trình thủy lợi, kiểm soát lũ, phát triển mạng lưới đô thị, phát triển hạ tầng công nghệ

thông tin, y tế, giáo dục, văn hóa và xây dựng điểm dân cư nông thôn và cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ. Tiếp tục huy động nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông theo 05 quy hoạch ngành quốc gia về giao thông vận tải thời kỳ 2021-2030; hoàn thiện mạng lưới giao thông vận tải, đảm bảo kết nối và hài hòa, hợp lý giữa các phương thức vận tải. *Giai đoạn 2021-2025*: Hoàn thành các cao tốc đang dở dang như Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ, cầu Mỹ Thuận 2; tiếp tục triển khai đầu tư các đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông và phía Tây như Cần Thơ- Cà Mau, Mỹ An- Cao Lãnh; các đoạn tuyến cao tốc kết nối hệ thống cao tốc Bắc- Nam phía Đông và phía Tây, kết nối các trung tâm kinh tế với cảng biển như tuyến An Hữu- Cao Lãnh, tuyến Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc.... đến năm 2025 hoàn thành khoảng 300km đường cao tốc. Hoàn thành các dự án quốc lộ 1A đoạn Sóc Trăng- Hậu Giang, xây dựng tuyến tránh Cà Mau, tuyến tránh Long Xuyên, nâng cấp quốc lộ 30 Cao Lãnh- Hồng Ngự, đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi, cầu Rạch Miễu 2; đầu tư 03 dự án giao thông trong chương trình hỗ trợ ngân sách có mục tiêu phát triển bền vững ĐBSCL gồm nâng cấp, cải tạo quốc lộ 62A qua tỉnh Long An, quốc lộ 53 đoạn Long Hồ- Ba Si và nâng cấp, mở rộng đoạn Ngã 5 cầu Cần Thơ đến cảng Cái Cui và nâng cấp mặt đường tuyến Nam Sông Hậu. Thực hiện dự án nâng cao tính thông thoáng các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa; dự án phát triển hành lang đường thủy nội địa và logistic khu vực phía Nam và nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo; nâng cấp tuyến kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền; kêu gọi đầu tư các cảng và tuyến vận tải đường thủy nội địa. Triển khai dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu; từng bước phát triển bến cảng đầu mối tại khu vực Trần Đề. Ưu tiên nâng cấp cảng hàng không Phú Quốc; điều chỉnh quy hoạch, huy động vốn đầu tư cảng hàng không Rạch Giá, Cà Mau. Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ. *Đến năm 2030*: Tiếp tục xây dựng các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, hoàn thành khoảng 650km đường bộ cao tốc. Cải tạo, nâng cấp một số quốc lộ trọng yếu, kết nối, hoàn thiện cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn. Tiếp tục cải tạo, nâng cấp các luồng, cảng, tuyến vận tải đường thủy; phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển và kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng. Nâng cấp theo quy hoạch các cảng hàng không hiện có. Tập trung xây dựng một cảng quốc tế đủ tầm cỡ đối với khu vực để đón tàu lớn, có thể khai thác các tuyến đường xa, giảm bớt tỷ lệ hàng phải đưa lên trung chuyển ở Thành phố Hồ Chí Minh hay Vũng Tàu.

- Huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên đầu tư vào hiện đại hóa các công trình thủy lợi cấp vùng và tiểu vùng ứng phó với BĐKH, cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, hạ tầng phát triển thủy sản; các công trình thoát lũ, kiểm soát mặn, các kênh trục phục vụ tưới tiêu; các công trình kiểm soát mặn, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng hỗ trợ phòng chống thiên tai, hỗ trợ di dân trong trường hợp khẩn cấp. Cùng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có, xây dựng các tuyến đê mới, trồng và giữ

rừng chắn sóng ven đê Xây dựng hạ tầng kết nối cơ bản tới các trung tâm hậu cần, vận chuyển tập trung hàng hóa cho vùng và tiểu vùng, các khu công nghiệp chế biến sâu sản phẩm.

- Thực hiện tốt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia các giai đoạn, đảm bảo hạ tầng cung ứng điện và giải tỏa công suất tiềm năng NLTT đến trung tâm phụ tải (khu vực Đông Nam Bộ); quan tâm đầu tư hệ thống điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông; xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin viễn thông theo hướng hiện đại, có dung lượng lớn kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, để phát triển kinh tế số; mở rộng vùng phủ sóng của các mạng viễn thông di động 4G, 5G và phát triển các mạng thế hệ sau²²⁶. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng ở các cụm, khu công nghiệp để thu hút các dự án đầu tư; Xây dựng các trung tâm logistic²²⁷ trên địa bàn Vùng theo quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistic trên địa bàn cả nước định hướng đến năm 2030. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại tại các khu vực cửa khẩu biên giới với Campuchia; đầu tư, nâng cấp các cơ sở hạ tầng thương mại bán buôn và bán lẻ (siêu thị, chợ đầu mối, chợ truyền thống ở các huyện, xã, phường, thị trấn). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các cơ sở giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; đảm bảo quỹ đất để phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục theo quy định. Phát triển hạ tầng y tế để chăm sóc tốt hơn sức khỏe nhân dân trong vùng; nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối của vùng; phát triển chuỗi bệnh viện đối với chuyên khoa sâu như ung thư, tim mạch, sản nhi... của các bệnh viện đầu ngành của trung ương và TP. Hồ Chí Minh tại vùng; xây dựng Trung tâm huyết học - truyền máu vùng; nâng cấp và phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ; đầu tư, nâng cấp các bệnh viện huyện và trung tâm y tế xã; mở rộng quy mô giường bệnh của địa phương. Tăng cường đầu tư kinh phí, xây dựng nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hoá; nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị luyện tập hiện đại đáp ứng yêu cầu các giải thi đấu khu vực và quốc tế; tăng cường ngân sách đầu tư cho xây dựng và hiện đại hóa thư viện.

3.6. Phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá và thể thao

3.6.1. Phát triển giáo dục, đào tạo

- Tạo chuyển biến về chất lượng và hiệu quả GDĐT, tăng điều kiện tiếp cận giáo dục có chất lượng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo với hệ thống GDĐT được chuẩn hóa, hiện đại hóa, một số cấp học tiếp cận với trình độ của nền giáo dục tiên tiến. Quan tâm đào tạo đội ngũ giáo viên và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý; đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, chú trọng chất lượng giáo

²²⁶ Triển khai xây dựng Khu Công nghệ - Chuyên đổi số tham gia vào Chuỗi công viên phần mềm Quang Trung; nghiên cứu thành lập Viện đào tạo khoa học dữ liệu, chuyên đổi số; phát triển hạ tầng băng thông rộng, ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông mới và điện toán đám mây, kết nối vạn vật (IoT);

²²⁷ Xây dựng Cụm logistics dọc Sông Hậu trên địa bàn Cần Thơ - Hậu Giang.

dục, phát huy năng lực người học gắn với thực hành, thực tế; giáo dục lối sống, đạo đức, nhân cách, lý tưởng và truyền thống cách mạng, đáp ứng yêu cầu xây dựng phát huy các giá trị chuẩn mực con người và thích ứng với Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển giáo dục mầm non cả về số lượng và chất lượng, tăng tỷ lệ huy động trẻ trong các độ tuổi đến trường; nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dạy. Phát triển giáo dục phổ thông phải tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả để phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất học sinh; đa dạng hóa hình thức học tập trên nền tảng chuyển đổi số. Phát triển giáo dục đại học vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cao để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn.

- Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa để các chỉ tiêu về chất lượng giáo dục và đào tạo của vùng; Quy hoạch mạng lưới trường, lớp; đa dạng hóa các mô hình giáo dục, chương trình giáo dục và phương thức học tập để phù hợp với đối tượng người học nhất là đồng bào dân tộc Chăm, Hoa, Khmer; đẩy mạnh công tác phân luồng định hướng nghề nghiệp cho học sinh, khuyến khích triển khai các mô hình giáo dục gắn với thực tiễn của địa phương; tổ chức tốt các hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề; đổi mới công tác quản lý giáo dục và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất; hoàn thiện chính sách đối với người dạy, người học; đẩy mạnh xã hội hóa và huy động đa dạng các nguồn lực tham gia phát triển giáo dục vùng.

- Xây dựng và triển khai Đề án nâng cao chất giáo dục, Kế hoạch thực hiện “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030”; “Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”; Kế hoạch thực hiện dạy học ngoại ngữ, phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cải cách hành chính... Ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách như Quy định về tuyển dụng, quản lý, sử dụng đội ngũ nhà giáo có tính đặc thù để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; cơ chế, chính sách về phân bổ kinh phí thường xuyên, kinh phí đầu tư phát triển cho ngành GDĐT; cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào lĩnh vực GDĐT; đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách địa phương từ 20% trở lên; thí điểm thực hiện mô hình cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tự chủ về tài chính nơi có điều kiện; Chương trình đảm bảo cơ sở vật chất triển khai chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. *Phấn đấu đến 2030:* Trên 99,5% dân số từ 15-35 tuổi và trên 98,5% dân số từ 36-60 tuổi biết chữ; có 98% học sinh THCS và 70% học sinh THPT đến lớp; có 40% trẻ trong độ tuổi đi học nhà trẻ; 92% trẻ 03-05 tuổi học mẫu giáo; 99% trẻ 05 tuổi học mẫu giáo; 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 với các tiêu chí cao hơn năm 2020.

3.6.2 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

- Xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao một cách cụ thể, chi tiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nền nông nghiệp hiện đại, công nghiệp năng lượng tái tạo, du lịch, dịch vụ sinh thái, hệ thống logistic tầm cỡ quốc tế, nền kinh tế số; đặc biệt nguồn nhân lực phục vụ chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng sức chống, chịu với thiên tai tại đồng bằng sông Cửu Long. Ngăn ngừa tình trạng, lao động tại chỗ thiếu việc làm song nền kinh tế vẫn phải du nhập lao động từ các vùng khác, quốc gia khác. Nghiên cứu xây dựng một trung tâm đào tạo nghề để đào tạo nguồn nhân lực cho cả Vùng.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường. Phần đầu thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt cao hơn trung bình cả nước, sinh kế của người dân được bảo đảm. Gắn các mục tiêu, chỉ tiêu về lao động - việc làm với mục tiêu phát triển kinh tế, các chương trình phát triển kinh tế. Tăng cường chính sách hỗ trợ lao động nghèo tham gia thị trường lao động và có việc làm; đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, bền vững. Đáp ứng đủ nhu cầu lao động qua đào tạo cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng và thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Ưu tiên đầu tư đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với thị trường xuất khẩu lao động; nâng cao hiệu quả dự báo thị trường lao động; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong nông nghiệp để chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người dân có việc làm, sinh kế, vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản. Chuyển sang thiết kế và thực hiện các chế độ hỗ trợ người nghèo thay vì cho không như trước đây, tập trung vào các nhóm "lỗi nghèo" như người dân tộc thiểu số, người không có trình độ tay nghề và dân cư đặc thù; thể chế hóa nghèo đa chiều trẻ em. Bảo đảm đầy đủ các chính sách và chăm lo tốt đời sống của người có công; nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời với sự tham gia của cộng đồng. Bảo đảm trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và các mối quan hệ xã hội. Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề xã hội của ngành theo hướng thiết thực, theo đối tượng. Xây dựng hệ thống giá trị và chuẩn mực xã hội mới trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch dân cư, bảo đảm sinh kế bền vững và an toàn cho dân cư tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, khu vực rừng đặc dụng. Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục

tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030; chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới. Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quan tâm giải quyết đất sản xuất, đất ở phù hợp, tạo việc làm, bảo đảm các dịch vụ y tế, giáo dục, cho người nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Chú trọng đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực một cách hiệu quả, đón đầu xu hướng dịch chuyển sản xuất. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học - công nghệ, tiếp tục mở rộng các hoạt động hợp tác, kết nối, liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa các thành phố như Tân An (Long An), Cần Thơ, Rạch Giá, Hà Tiên... với các địa phương trong vùng. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong GDNN và giữa GDNN và giáo dục đại học; cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GDNN.

- Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động và chất lượng dịch vụ việc làm; đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác. Tiếp tục hoàn thiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều cho vùng; phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội cả về chất lượng và số lượng. Đầu tư các cơ sở đào tạo trọng điểm như Đại học Cần Thơ và hỗ trợ đầu tư hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm trong Vùng. Thực hiện vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc bảo đảm nguồn lực, về công tác bảo trợ xã hội, giảm nghèo bền vững; có cơ chế lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tạo thuận lợi cho Ngân hàng Chính sách xã hội huy động nguồn vốn vay cho các địa phương trong vùng; xây dựng, nhân rộng các mô hình tốt, sáng kiến hay về giảm nghèo bền vững. Nâng quy mô tuyển sinh tăng 15% hàng năm và đến năm 2030 có ít nhất 85% người học có việc làm hoặc có năng suất, thu nhập cao hơn; có ít nhất 07 trường được công nhận trường chất lượng cao.

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội; phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội đa dạng, linh hoạt cả về chất lượng và số lượng theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu và khả năng tiếp cận của nhóm đối tượng. Phát huy mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng; phát huy vai trò của gia đình; phát triển đội ngũ chuyên nghiệp làm công tác xã hội. Tổng kết, nhân rộng các mô hình chăm sóc, trợ giúp xã hội.

3.6.3. Phát triển văn hóa, thể thao

- Phát triển văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng toàn diện, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hướng tới chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân

tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học; phát triển các bộ môn nghệ thuật truyền thống trọng điểm là bộ môn thuộc danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp vùng; chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa cho các địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn. Ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản thế giới, di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, các di sản văn hóa tiêu biểu đặc trưng của vùng và di sản văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giảm dần khoảng cách chênh lệch với các vùng khác, thực hiện xóa đói giảm nghèo và đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng thể mạnh của từng lĩnh vực, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc.

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của vùng, trước hết là các di sản thế giới, di tích cấp quốc gia đặc biệt tiêu biểu; hoàn thành nâng cấp, hiện đại hóa các bảo tàng hiện có của vùng; kiểm kê và hoàn thiện dữ liệu các di sản văn hóa phi vật thể; quan tâm việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa vùng đồng bào dân tộc như người Chăm, Hoa, Khmer. Phát triển thể thao quần chúng nhằm xây dựng và góp phần phát triển nền thể dục, thể thao nước nhà để nâng cao sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Nâng cao chất lượng hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; củng cố hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở và nâng cấp các trung tâm văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn quy định. Mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng; đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học; hoàn thiện hệ thống tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao. Cụ thể hoá các nhiệm vụ phát triển du lịch phù hợp với đặc điểm, tình hình của vùng; xây dựng các đề án phát triển sản phẩm du lịch; gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc; thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển du lịch.

- Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ và quản lý di sản văn hóa²²⁸; đẩy mạnh việc quảng bá di sản văn hóa; kiện toàn bộ máy tổ chức và nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức của ngành di sản văn hóa. Tăng cường ngân sách đầu tư cho xây dựng và hiện đại hóa thư viện vùng đồng bằng sông Cửu Long; triển khai hiệu quả các Đề án, Chương trình trong lĩnh vực thư viện; đẩy mạnh xã hội hóa phát triển sự nghiệp thư viện và văn hóa đọc. Điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách về các danh hiệu văn hóa, thiết chế văn hóa, bảo đảm phù hợp với đặc trưng văn hóa vùng, miền. Tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động điện ảnh tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Hoàn thiện và đổi mới cơ chế tổ chức và nội dung tuyển chọn và đào tạo các môn thể thao phù

²²⁸ Sửa đổi, bổ sung Luật di sản văn hóa.

hợp với điều kiện các tỉnh/thành Đồng bằng sông Cửu Long; nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị luyện tập. Phấn đấu đến 2030: Số người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 42% dân số; số hộ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 32%; 100% các xã, phường có đủ cơ sở vật chất TDTT theo quy định; 100% thư viện công cộng cấp tỉnh có trang thông tin điện tử tích hợp với thành phần dữ liệu mở của hệ tri thức Việt số hóa.

3.6.4. Phát triển y tế và nâng cao sức khỏe của nhân dân

- Kiện toàn hệ thống tổ chức y tế địa phương theo hướng tinh giản đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tập trung vào huy động nguồn vốn để xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, mở rộng mô hình bác sỹ gia đình, quản lý sức khỏe hộ gia đình, quản lý và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; phấn đấu năm 2030, trạm y tế xã, phường đủ năng lực đảm nhận vai trò là cơ sở chăm sóc ban đầu. Chú trọng cải thiện năng lực điều phối nguồn lực y tế để hỗ trợ hoạt động của các cơ sở y tế tuyến đầu trong điều kiện bình thường cũng như tình huống khẩn cấp. Tăng cường năng lực công tác dự phòng, phòng chống dịch từ tỉnh đến huyện, không để xảy ra dịch lớn; nâng cấp và phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật tại các tỉnh trong vùng. Phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và triển khai có hiệu quả bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh cho người nghèo.

- Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng; xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn bộ nhân dân trong vùng; đảm bảo bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế. Hoàn thiện quy hoạch hợp phần mạng lưới cơ sở y tế của địa phương để tích hợp vào quy hoạch tỉnh, vùng thời kỳ 2021-2030; trong đó bổ sung thêm một số bệnh viện đa khoa tỉnh có vai trò bệnh viện tuyến cuối của vùng để đảm bảo người dân được tiếp cận với các dịch vụ cấp cứu ở giai đoạn trước khi đến bệnh viện. Thực hiện mô hình Trung tâm y tế đa chức năng, kiểm soát dịch COVID-19, tiêm chủng đại trà vắc xin COVID-19 cho cộng đồng; triển khai hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, theo dõi sức khỏe người dân.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; tăng cường đào tạo, luân phiên hai chiều cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh. Duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh; phát triển các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra sức khỏe sinh sản trước hôn nhân; có chính sách mạnh can

thiệt giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em. Mở rộng các hình thức đào tạo hệ cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ và đào tạo liên tục với quy mô hợp lý. Triển khai đồng bộ các giải pháp để tăng tỷ lệ người tham gia BHYT; đổi mới phương thức chi trả dịch vụ y tế; xây dựng cơ chế kiểm soát giá dịch vụ của các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân. Đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối của vùng. Xem xét mô hình phát triển chuỗi bệnh viện đối với chuyên khoa sâu như ung thư, tim mạch, sản nhi... của các bệnh viện đầu ngành của Trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ ngành y tế làm nhiệm vụ trong vùng, nhất là vùng khó khăn. Đảm bảo 100% các xã thuộc biên giới đất liền, các xã thuộc các huyện đảo có trạm y tế xã, trạm y tế quân dân y, bệnh xá quân dân y, phòng khám quân dân y kết hợp. Nghiên cứu xây dựng chính sách đặc thù về y tế đối với vùng; triển khai đồng bộ các giải pháp để tăng tỷ lệ người tham gia BHYT; đổi mới phương thức chi trả dịch vụ y tế; khuyến khích phát triển kết hợp du lịch với chăm sóc y tế và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

- Phấn đấu đến 2030: Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ.

3.6.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành quản lý nhà nước về tôn giáo theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành quản lý nhà nước về tôn giáo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới,...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước; xem xét cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo và công nhận tổ chức tôn giáo theo quy định của pháp luật; quản lý chặt chẽ địa điểm sinh hoạt tôn giáo của các điểm, nhóm chưa thành lập tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; chủ động kiểm soát các hoạt động chuyên nhượng, hiến tặng nhà, đất bất hợp pháp để làm nơi thờ tự; hạn chế và giải quyết cơ bản các vụ khiếu kiện, tranh chấp nhà đất có nguồn gốc tôn giáo;...

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng về công tác dân tộc của Đảng trong tình hình mới; đổi mới công tác dân vận, vận động đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, giữ vững quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo bền vững và thúc đẩy thay đổi sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số; phát triển các

tổ chức sản xuất hợp tác; nhân rộng các mô hình hiệu quả. Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số từng bước xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

- Nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các chính sách đất sản xuất, tín dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề. Khuyến khích lao động dân tộc thiểu số đi làm việc tại các doanh nghiệp, các khu công nghiệp; hỗ trợ lao động tại chỗ tiếp cận việc làm phi nông nghiệp; tham gia chuỗi liên kết thông qua tổ, nhóm, đoàn viên, hội viên. Nghiên cứu, sửa đổi chính sách tín dụng cho phát triển sản xuất theo hướng lãi suất ưu đãi, kéo dài thời gian cho vay đối với cơ sở sử dụng trên 30% lao động là người dân tộc thiểu số. Rà soát, cơ cấu lại đất đai, hoàn thành giao đất, giao rừng để giải quyết cơ bản tình trạng thiếu và tranh chấp đất sản xuất, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thành các dự án định canh, định cư dở dang, ổn định đời sống cho đồng bào, tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề thủ công của đồng bào dân tộc thiểu số. Quan tâm tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số nhất là cán bộ nữ. Nghiên cứu cơ chế để thành lập Trường dự bị Đại học dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Thực hiện hiệu quả Nghị quyết 29-NQ/TW đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số; giữ vững thành quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục; nâng cao tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số các cấp. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục cho các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Tăng chi tiêu tuyển sinh trường DTNT cấp tỉnh, nâng cấp các trường DTNT cấp THCS thành cấp THCS-THPT cấp huyện hoặc liên huyện. Chuẩn hóa giáo trình tiếng Khmer (cấp THPT), tiếng Hoa và tiếng Chăm; đổi mới phương thức cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số học đại học. Đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số; có chính sách để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2020 -2025*, coi đây là một trong những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long, với 10 dự án thành phần²²⁹. *Phấn đấu đến 2030*: Giảm hộ nghèo DTTS xuống dưới

²²⁹ (1) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (2) Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ DTTS còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết (3) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (4) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc. (5) Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (6) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch. (7) Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (8) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (9) Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế-xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn; Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (10) Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

10%; 70% số xã vùng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới; có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

- Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật; đẩy mạnh công tác đối ngoại về tôn giáo và đấu tranh nhân quyền, chủ động tham gia các diễn đàn về tôn giáo quốc tế và khu vực; chủ động thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

3.7. Phát triển khoa học và công nghệ

- Phát triển khoa học - công nghệ và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng, góp phần đưa vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng phát triển khá so với cả nước tập trung vào công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí... Tăng cường tiềm lực khoa học - công nghệ và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo hướng tới có trình độ tiên tiến, ngang với các nước trong khu vực; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp vùng đạt mức khá so với cả nước. Duy trì và nâng cao đóng góp của các hoạt động đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; tăng cường làm chủ về công nghệ và tiến tới phát triển công nghệ mới trong một số lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng và còn dư địa lớn đặc biệt là bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác hiệu quả cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Tập trung nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới như công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ enzym-protein, các công nghệ tích hợp như công nghệ tin - sinh học, công nghệ nano - sinh học²³⁰ phù hợp với tiềm năng, lợi thế phát triển và điều kiện sinh thái của vùng. Rà soát, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ, tăng cường đầu tư có trọng điểm, hướng tới hình thành một hệ thống hỗ trợ khoa học và công nghệ có phân công và liên kết phục vụ có hiệu quả việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ưu tiên của vùng. Tập trung đầu tư phát triển một số viện/trung tâm nghiên cứu và chuyên gia công nghệ, nhất là trong nông nghiệp gắn với đại học vùng theo mô hình tiên tiến của thế giới. Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyên gia công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Phát triển hạ tầng thông tin, hỗ trợ thành lập tổ

²³⁰ Tạo các giống cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái, biến đổi khí hậu ở Việt Nam; Xử lý ô nhiễm môi trường bằng công nghệ sinh học; bảo tồn, lưu giữ và khai thác hợp lý nguồn gen quý hiếm; bảo vệ đa dạng sinh học. Công nghệ Nano trong nông nghiệp: Sản xuất phân bón; thuốc bảo vệ thực vật, vật nuôi; xử lý hạt giống,.. Công nghệ Nano trong y sinh: sản xuất thực phẩm chức năng, khử trùng,...

chức nghiên cứu và phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

- Chủ động nghiên cứu tiếp thu, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn để ứng dụng nhanh, có hiệu quả các công nghệ 4.0, công nghệ số, nhất là trí tuệ nhân tạo, mô phỏng thực tế ảo, công nghệ sinh học, vật liệu mới; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường; nhận dạng bản chất, nguyên nhân, tác động của thiên tai, quá trình biến đổi khí hậu như hiện tượng nước biển dâng, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn, hạn hán để đề xuất và thực hiện các giải pháp hạn chế, phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng có hiệu quả công nghệ sinh học vào một số lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, y - dược, công nghiệp chế biến, bảo vệ môi trường; xây dựng công nghiệp sinh học trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn với các chế phẩm sinh học phục vụ chế biến thực phẩm; làm chủ quy trình công nghệ, chế tạo trong công nghiệp sinh học. Hỗ trợ đổi mới sáng tạo để phát triển các chuỗi giá trị nông sản nội địa, các doanh nghiệp tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu trong nông nghiệp.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường trong sản xuất, kinh doanh; phát triển công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, công nghệ tái chế chất thải. Nghiên cứu, phát triển và sản xuất công nghệ sinh học để tạo các giống cây, con có năng suất, chất lượng cao; các chế phẩm sinh học có nguồn gốc bản địa; xây dựng thương hiệu quốc gia cho một số sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường phục vụ phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, công nghiệp và các hoạt động dịch vụ để nâng cao hiệu quả kinh tế. Ứng dụng công nghệ số, Internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo,... để điều khiển quá trình canh tác tiết kiệm, hiệu quả, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh;

- Nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các địa phương; tập trung đầu tư nâng cấp đủ mạnh và mở rộng chức năng đối với mô hình các Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học thuộc các Bộ ngành Trung ương ở cấp vùng đủ điều kiện giải quyết các vấn đề của vùng; tăng cường liên kết trong khoa học - công nghệ và ĐMST. Hoàn thiện chức năng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Bổ sung Khu công nghệ cao Cần Thơ và ưu tiên bố trí nguồn kinh phí từ NSNN để khu này trở thành khu Công nghệ cao quốc gia. Phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo của Vùng lấy doanh nghiệp làm trung tâm dựa vào các vườn ươm, khu làm việc chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh (business accelerator), phòng thí nghiệm. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 38%²³¹, vùng có bộ dữ liệu dùng chung phục vụ hoạt

²³¹ Cả nước đạt 40%.

động nghiên cứu đầy đủ, cập nhật, công khai, tin cậy, số hóa, dễ truy cập; phát triển tiềm lực nghiên cứu và phát triển tại một số địa bàn trọng điểm có vai trò đi đầu và lan tỏa rộng rãi như Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang, Long An.

3.8. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút các nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính cho phát triển vùng

3.8.1. Thu hút nguồn lực đầu tư

- Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội vùng, nhất là cho phát triển cơ sở hạ tầng, các ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; khắc phục tác động của dịch bệnh Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế vùng và các địa phương. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư để phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công. Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; đổi mới toàn diện thể chế quản lý đầu tư công, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công; công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cấp vùng phục vụ cho xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ, quản trị vùng và thu hút các nguồn lực đầu tư. Đẩy mạnh việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế có đủ điều kiện thành công ty cổ phần; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

- Ban hành cơ chế chính sách khuyến khích phát triển du lịch biển đảo, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch giáo dục để phát huy thế mạnh đặc trưng của các tiểu vùng, đô thị; hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị nông, thủy sản và thực phẩm gắn với công tác quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu, vùng chế biến tập trung. Đổi mới chính sách đất đai, cho phép xây dựng cơ chế đặc thù để thúc đẩy chuyển đổi, tích tụ, tập trung đất nông nghiệp²³²; nghiên cứu, ban

²³² (i) cho phép chuyển đổi linh hoạt giữa đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất cho chăn nuôi, đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch và đảm bảo các điều kiện về môi trường; (ii) hỗ trợ chuyển đổi đất lúa, cho phép doanh nghiệp sử dụng một phần diện tích nhất định để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp; (iii) kích hoạt các Trung tâm phát triển quỹ đất để thúc đẩy thị trường thuê đất nông nghiệp; (iv) xây dựng tổ chức hỗ trợ pháp lý cho người dân góp vốn bằng đất cho doanh nghiệp, HTX; (v) hỗ trợ tín dụng cho mua và thuê đất nông nghiệp; (vi) khuyến khích cho thuê, giao khoán đất công, đất rừng, bãi bồi, mặt biển gắn với đầu tư để thích ứng với BĐKH.

hành chính sách hỗ trợ người dân trong quá trình chuyển đổi đất lúa, nhất là những vùng chuyển đổi từ thâm canh lúa 3 vụ sang hình thức canh tác khác.

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (cả Trung ương và địa phương), các nguồn tài trợ từ bên ngoài²³³, đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác công - tư để đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, các điểm dân cư, cụm dân cư và các công trình liên quan đến BDKH. Hoàn thiện cơ chế khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tiếp tục thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá cho đồng bào dân tộc; hỗ trợ đối với các hộ đồng bào dân tộc Khơ Me thực sự khó khăn về nhà ở. Ưu tiên giải quyết các vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài FDI, chuyển hướng chính sách từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Ưu tiên chọn lọc thu hút những dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao có phương thức quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối các khu vực kinh tế với doanh nghiệp trong nước. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác; hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế của người Việt Nam; thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trên địa bàn vùng.

3.8.2. Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long

- Phát triển và mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở khu vực đô thị động lực của vùng; gắn chặt khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp với các khu vực khác như khu vực thương mại (vùng mậu biên, cửa khẩu, cảng biển hoặc khu thương mại của các trung tâm vùng/tỉnh) tiến tới một cụm phát triển hiệu quả hỗ trợ sản xuất của khu vực. Phát triển hệ thống các KCN theo hướng liên hoàn, đồng bộ về hạ tầng, hạn chế tình trạng hình thành các cụm công nghiệp nhỏ lẻ gây lãng phí, thiếu các công trình xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường. Quy hoạch chi tiết các KCN gắn với xây dựng các khu tái định cư, giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội đối với các hộ nông dân bị mất đất nông nghiệp. Tăng cường công tác đào tạo nghề, chuẩn bị lực lượng lao động có chất lượng phục vụ các KCN.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại tại các khu vực cửa khẩu biên giới với Campuchia; cung cấp, cập nhật thông tin về thị trường, cơ chế, chính sách biên mậu của nước láng giềng; hướng các doanh nghiệp xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để đảm bảo ổn định. Thiết kế và xây dựng

²³³ Huy động sử dụng vốn vay (bao gồm cả ODA, vay ưu đãi nước ngoài); Thúc đẩy đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

các khu kinh tế cửa khẩu dựa trên nền tảng kỹ thuật, công nghệ và xã hội; hoàn thiện môi trường kinh doanh để khu kinh tế cửa khẩu hoạt động thuận lợi, hài hòa không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hóa. Khuyến khích sự tham gia của nhiều chuỗi doanh nghiệp sử dụng đầu vào là hàng hóa nội địa; áp dụng công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào phát triển khu kinh tế cửa khẩu và tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo và bảo đảm hài hòa quyền lợi của doanh nghiệp và người lao động, coi người lao động là đối tượng ưu tiên đầu tư.

- Kiên trì mục tiêu xây dựng vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) đồng bằng sông Cửu Long thành vùng phát triển năng động, có cơ cấu kinh tế hiện đại, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; có vai trò đầu tàu, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thúc đẩy liên kết các tỉnh trong vùng KTTĐ, nâng cao hiệu lực và hiệu quả phối hợp trong tập và thực hiện quy hoạch vùng, làm rõ vai trò, chức năng của vùng KTTĐ; ban hành cơ chế giám sát và ràng buộc trong thực hiện quy hoạch; kiện toàn bộ máy hội đồng vùng theo hướng thu hút các bên liên quan. Phát triển nông nghiệp vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long theo hướng tập trung vào sản xuất hiện đại, quy mô lớn và chuỗi giá trị; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị; phát triển công nghệ về giống, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản. Đầu tư ứng dụng KHCN tiên tiến vào sản xuất và chế biến để cải tiến chất lượng sản phẩm; xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo để thu hút nhân tài; xây dựng Thành phố Cần Thơ trở thành trung tâm KHCN về nông nghiệp. Phát triển đồng bộ hệ thống đô thị, khu dân cư và kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển hệ thống hạ tầng giao thông vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long để kết nối vùng với Tp. Hồ Chí Minh; tạo hành lang kết nối các cửa khẩu quốc tế tới hệ thống cảng biển, đô thị. Phát triển kinh tế biển vùng KTTĐ gắn với du lịch sinh thái, miệt vườn, sông nước, du lịch biển và du lịch văn hóa, lễ hội. Tiếp tục nâng cao chất lượng lao động thông qua thiết kế các chính sách tạo động cơ đi học cho học sinh; giáo dục dạy nghề được thiết kế phù hợp với nhu cầu thị trường và nâng cao chất lượng lao động nông thôn.

3.9. Về phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết phát triển vùng

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về liên kết vùng²³⁴ để tạo thuận lợi cho

²³⁴ Hoàn thiện thể chế điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long, thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu vào việc thực hiện các hoạt động liên kết, xây dựng Quy chế liên kết vùng ĐBSCL giai đoạn 2021- 2025. Hoàn thành Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 làm căn cứ cho các địa phương triển khai liên kết cũng như để tiến hành các hoạt động điều phối liên kết vùng. Tăng cường vai trò điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam. Đề xuất chính sách giải quyết xung đột lợi ích giữa các địa phương trong sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

hoạt động hợp tác, liên kết giữa các địa phương ở cấp độ song phương, tiểu vùng và toàn vùng nói chung; xác định những khoảng trống về thể chế và pháp lý cần giải quyết để các hoạt động liên kết vùng có thể được triển khai hiệu quả. Xây dựng các cơ chế, chính sách để thu hút các doanh nghiệp tham gia hình thành và phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm của vùng, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực như thủy sản, cây ăn trái, lúa gạo. Nâng cao vai trò của các tổ chức, hiệp hội, công ty nhà nước trong triển khai thực hiện cơ chế liên kết vùng. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế huy động, thu hút nguồn vốn xã hội hóa cho phát triển cơ sở hạ tầng môi trường cấp vùng, liên tỉnh.

- Đẩy mạnh hợp tác và liên kết, kể cả hợp tác quốc tế để phát triển tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; tiếp thu và vận dụng các chương trình, mô hình giáo dục tiên tiến; Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu với các doanh nghiệp trong việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương trong công tác quản lý hành lang an toàn giao thông, triển khai công tác đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông. Thiết lập hệ thống thông tin và cung cấp thông tin vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm nâng cao năng lực dự báo, cập nhật tình hình phát triển kinh tế - xã hội của vùng cho các nhà hoạch định chính sách, cho doanh nghiệp và người dân để tham gia vào các chuỗi liên kết vùng. Tăng cường chủ động liên kết giữa các địa phương trong phát triển thông tin và truyền thông để cùng tạo ra sự đoàn kết, thống nhất trong Vùng. Chủ động hợp tác, liên kết với các vùng khác có trình độ phát triển cao về công nghiệp công nghệ thông tin như vùng Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn sông Mê Kông trong việc chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, số liệu vận hành khai thác, sử dụng nước; Tăng cường liên kết, hợp tác với các nước khác có trình độ phát triển cao hơn như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ... nhằm phát huy các thế mạnh của mỗi vùng, địa phương để phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin.

- Điều tra, đánh giá và đề xuất cơ chế, chính sách liên kết giữa các địa phương, vùng trong bảo tồn, khai thác sử dụng trong giới hạn cho phép tài nguyên đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia và quốc tế; điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất bổ sung cơ chế phối hợp liên tỉnh trong ứng phó, giải quyết các sự cố, dền bù, phục hồi môi trường vùng ven biển. Thiết lập các cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột tài nguyên nước liên quốc gia đảm bảo nguyên tắc công bằng, hài hoà lợi ích của các quốc gia, phù hợp với các Điều ước quốc tế. Hợp tác quốc tế với các nước trong khu vực và nước bạn Campuchia trong phòng, chống tội phạm, giải quyết các phức tạp phát sinh ở biên giới, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hợp tác giải quyết những vấn đề an ninh

nguồn nước, an ninh lương thực, phòng chống khủng bố, ứng phó biến đổi khí hậu. Tăng cường, phát triển hoạt động kinh tế biên mậu giữa Việt Nam và Campuchia.

3.10. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; làm sâu sắc hơn các quan hệ hợp tác song phương; kiên trì, kiên quyết bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân.

- Thường xuyên nắm chắc tình hình, nhận diện đúng đối tác, đối tượng; tiếp tục điều chỉnh các kế hoạch, phương án tác chiến sát với từng nhiệm vụ, phù hợp với từng địa bàn hoạt động trong Khu vực phòng thủ. Tập trung xây dựng thế trận và các tiềm lực trong Khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phải gắn với quy hoạch xây dựng thế trận QP-AN; các dự án kinh tế - xã hội phải gắn với yêu cầu củng cố QP-AN. Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp QP-AN, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu sản xuất phục vụ cho nhu cầu QP-AN khi có tình huống. Phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cho an ninh lương thực, thực phẩm cho thời bình, cả thời chiến. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông phải bảo đảm tính lưỡng dụng. Nâng cao tỷ trọng đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ ổn định đời sống người dân trong phạm vi các Khu Kinh tế quốc phòng nói riêng và khu vực biên giới, biển, đảo nói chung. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở địa phương; tiếp tục xây dựng, củng cố thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân. Lãnh đạo chặt chẽ công tác bảo vệ, an ninh, giữ bí mật Nhà nước; đấu tranh phòng chống có hiệu quả các loại tội phạm góp phần bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn. Các địa phương tiếp tục tập trung đầu tư ngân sách, triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch xây dựng thế trận quân sự trong Khu vực phòng thủ đã được phê duyệt²³⁵. Xây dựng "Thế trận lòng dân vững chắc, để bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN". Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Xác định chủ động phòng ngừa là chính; ứng phó kịp thời, hiệu quả với các đe dọa an ninh phi truyền thống, nhất là nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

²³⁵ Đề án bảo đảm quốc phòng giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030. Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển KT-XH theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù ưu đãi hơn nữa đối với người dân ở vùng biên giới và hải đảo trong việc giao đất, giao rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối hạ tầng xã hội và các công trình công cộng; tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, thẩm định, đánh giá tác động về ANQG đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế, dự án đầu tư nước ngoài. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài, xử lý nghiêm các vi phạm về xuất nhập cảnh, cư trú; tăng cường quản lý nhân, hộ khẩu, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, quản lý vũ khí, vật liệu nổ. Đẩy mạnh hợp tác, thúc đẩy hoàn thành phân giới cắm mốc trên đất liền, đường tuần tra biên giới và phân định biên giới trên biển; xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển bền vững, lâu dài.

- Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo đảm an ninh trật tự²³⁶; Tăng cường công tác nắm, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình, kịp thời tham mưu Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền địa phương các giải pháp, đối sách ứng phó, xử lý kịp thời, không để bị động; tham mưu giải quyết sớm các vấn đề phức tạp về an ninh trật tự, không để bị lợi dụng biến thành các hoạt động phức tạp chống Đảng, Nhà nước. Làm tốt công tác vận động quần chúng và giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc Khmer. Xây dựng, phát huy vai trò của lực lượng nòng cốt từ cấp xã, người có uy tín, chức sắc trong tôn giáo, dân tộc; củng cố vững chắc nền an ninh nhân dân. Đổi mới, kiện toàn bộ máy tổ chức, tăng cường lực lượng, phương tiện để nâng cao năng lực, sức chiến đấu của lực lượng CAND. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, nhất là tội phạm ma túy, buôn bán người, buôn lậu, vận chuyển hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến phòng chống dịch Covid19. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo thế chủ động trong phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “*diễn biến hòa bình*”, gây bạo loạn lật đổ các thế lực thù địch. Tăng cường hỗ trợ cơ sở, củng cố hệ thống chính trị; xây dựng thế trận “*an ninh nhân dân*” kết hợp chặt chẽ với thế trận “*quốc phòng toàn dân*”.

- Tiếp tục đầu tư và triển khai việc sắp xếp, bố trí dân cư trên tuyến biên giới, các đảo theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu lâu dài của quốc

²³⁶ Trọng tâm là Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế”; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia. Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg, ngày 01/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS; Kết luận số 45-KL/TW ngày 01/01/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04/9/2012 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông”;

phòng, an ninh. Đẩy nhanh tiến độ nâng cấp hoàn thiện nâng cấp các tuyến đường ra biên giới, đường vành đai biên giới, đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới. Từng bước xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các vùng biên giới, hải đảo gắn với bảo đảm điều kiện sản xuất và sinh hoạt an toàn để hoàn thành việc đưa dân đến sinh sống tại vùng biên giới và hải đảo.

3.11. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

- Thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII, khóa XIII) tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, gắn với Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XII) “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, tiên phong, gương mẫu trong công tác, đạo đức và lối sống. Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Trung ương về tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII), gắn với tinh giảm biên chế. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và thế hệ trẻ. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện lớp cán bộ kế cận, cán bộ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp nhất là ở các cơ sở. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền; xây dựng chính quyền các cấp với yêu cầu kiến tạo, liêm chính, hành động, phục vụ nhân dân và doanh nghiệp; đẩy mạnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng; đẩy mạnh cải cách hành chính, đề cao đạo đức công vụ; xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh. Ban hành cơ chế, chính sách thu hút người tài, chuyên gia trong các ngành, lĩnh vực vào làm việc tại các cơ quan nhà nước.

- Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của hệ thống Dân vận; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, nhất là ở các cơ sở, vùng dân tộc thiểu số và hải đảo hiểu rõ sự quan tâm chăm lo của Đảng và Nhà nước, vạch trần những âm mưu lợi dụng chính sách dân tộc, tôn giáo, thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân; phát huy sức mạnh của toàn dân, thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, tạo sức lan tỏa rộng khắp. Xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân vùng giáp biên của nước ta và nước bạn. Tiếp tục thực hiện tốt Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*” gắn với phong trào “*Toàn dân tham gia bảo*

vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia” trong tình hình mới và “Ngày Biên phòng toàn dân”, “Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc”.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Chỉ đạo kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Báo cáo “*Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2020*”; xem xét ban hành Nghị quyết mới của Bộ Chính trị về “*Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”.

2. Chỉ đạo Đảng đoàn Quốc hội nghiên cứu xây dựng các văn bản pháp luật có liên quan và điều chỉnh, bổ sung, bố trí ngân sách triển khai, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được nêu tại Nghị quyết.

3. Chỉ đạo Ban cán sự Đảng Chính phủ: (i) Ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết; (ii) Ban hành Quy hoạch phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long để định hướng cho các địa phương; (iii) Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIII; (iv) Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long.

Trên đây là Báo cáo “*Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010; Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020*”. Ban Chỉ đạo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và Ban Kinh tế Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (03 bản),
- Lưu Văn phòng Ban.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thành Phong

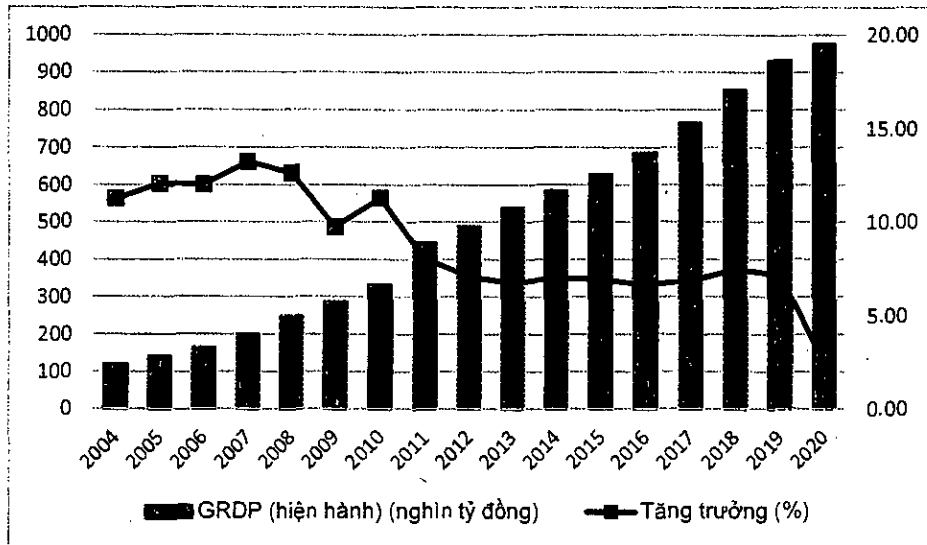
BẢNG PHỤ LỤC

ĐỀ ÁN TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐBSCL ĐẾN NĂM 2030

STT	TÊN PHỤ LỤC	NỘI DUNG
1	Phụ lục 1	Các biểu đồ về phát triển kinh tế vùng ĐBSCL
2	Phụ lục 2	Chỉ tiêu theo đề xuất của Bộ, ngành đến 2025, đến 2030
3	Phụ lục 3	Tổng hợp kiến nghị của các bộ, ngành.
4	Phụ lục 4	Tổng hợp các kiến nghị của các địa phương vùng
5	Phụ lục 5	Một số Chương trình hành động, cơ chế, chính sách, văn bản triển khai của Chính phủ, Bộ, ngành.
6	Phụ lục 6	Tiếp thu, giải trình Ý kiến góp ý cho Dự thảo Báo cáo tổng kết của các Bộ, ngành, địa phương.

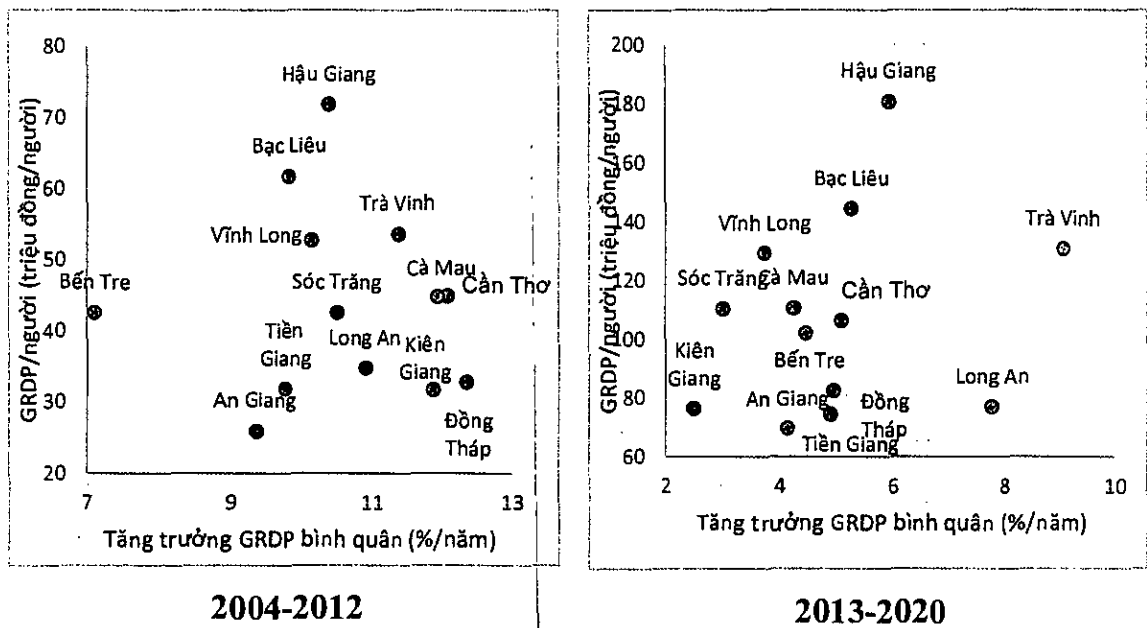
Phụ lục 1:
MỘT SỐ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2003-2020

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL đoạn 2004-2020



Nguồn: NGTK địa phương

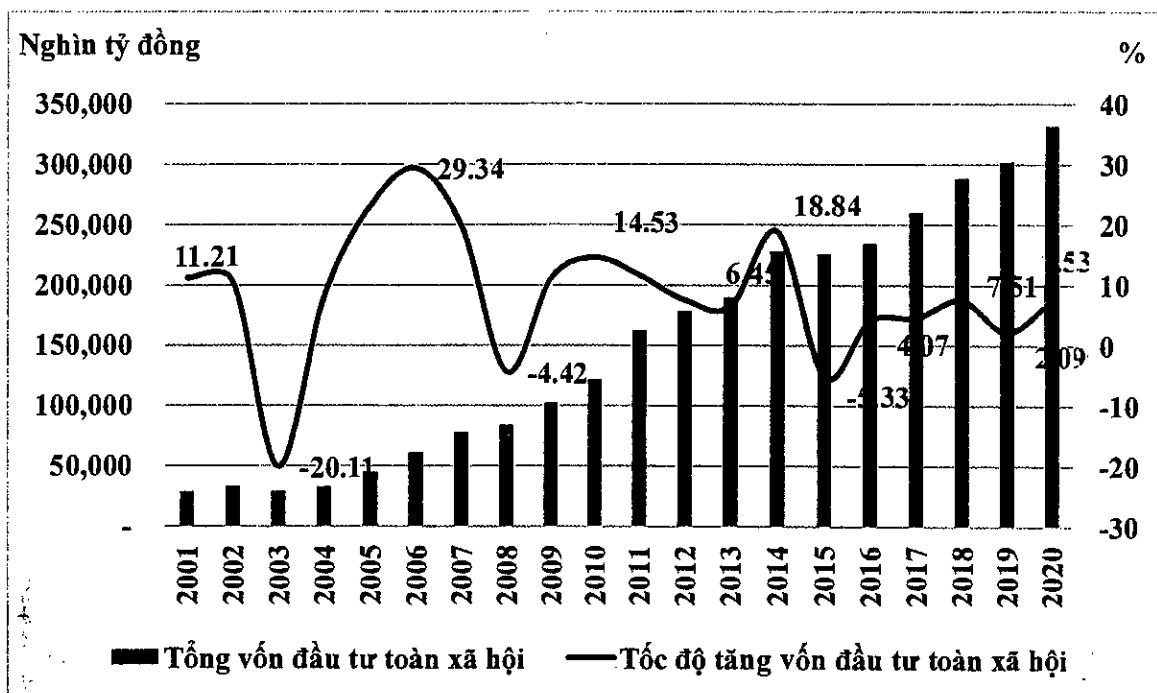
Hình 2. Tăng trưởng kinh tế 13 tỉnh ĐBSCL giai đoạn 2004-2020



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK địa phương

Hình3: Vốn đầu tư phát triển kinh tế toàn xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2001-2020

Đơn vị: Nghìn tỉ đồng, %



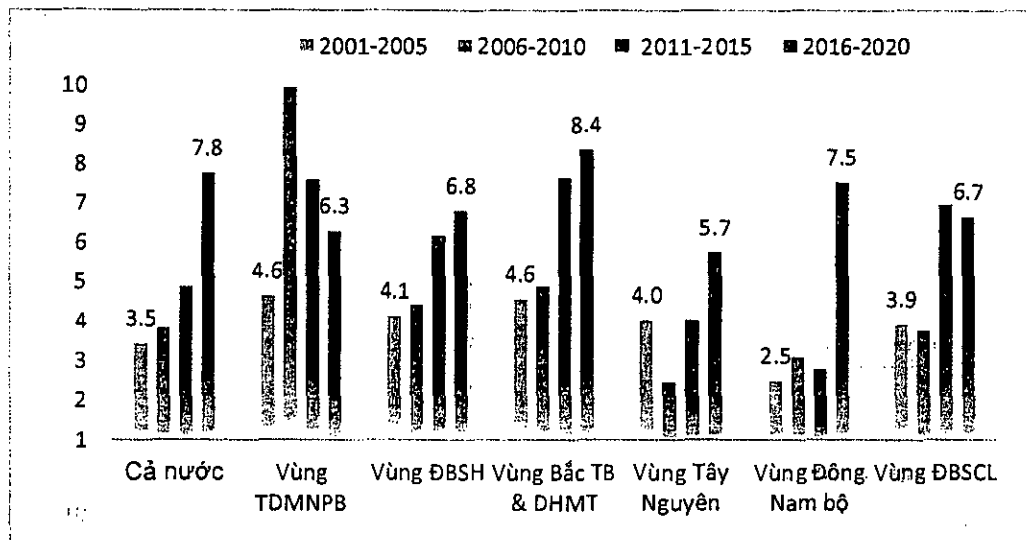
Nguồn: Tổng hợp NGTK các tỉnh ĐBSCL

Hình4: Tỉ trọng bình quân tổng vốn đầu tư phát triển của các tỉnh vùng ĐBSCL giai đoạn 2001-2020

Kiên Giang 14,5%	Long An 10,9%	Trà Vinh 7,6%	Cà Mau 6,2%	Hậu Giang 6,1%	An Giang 6,0%
Cần Thơ 12,8%	Tiền Giang 10,5%	Bến Tre 6,3%	Bạc Liêu 5,4%	Đông Tháp 5,2%	Vĩnh Long 4,5%
					Sóc Trăng 4,0%

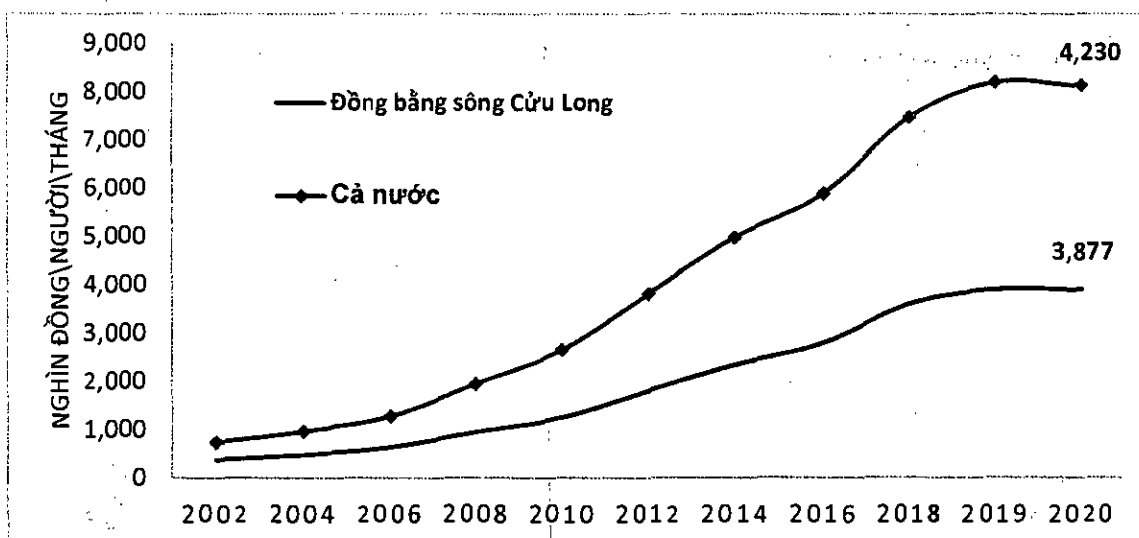
Nguồn: Tính toán từ NGTK địa phương

Hình 5: ICOR các vùng trong cả nước giai đoạn 2001-2020



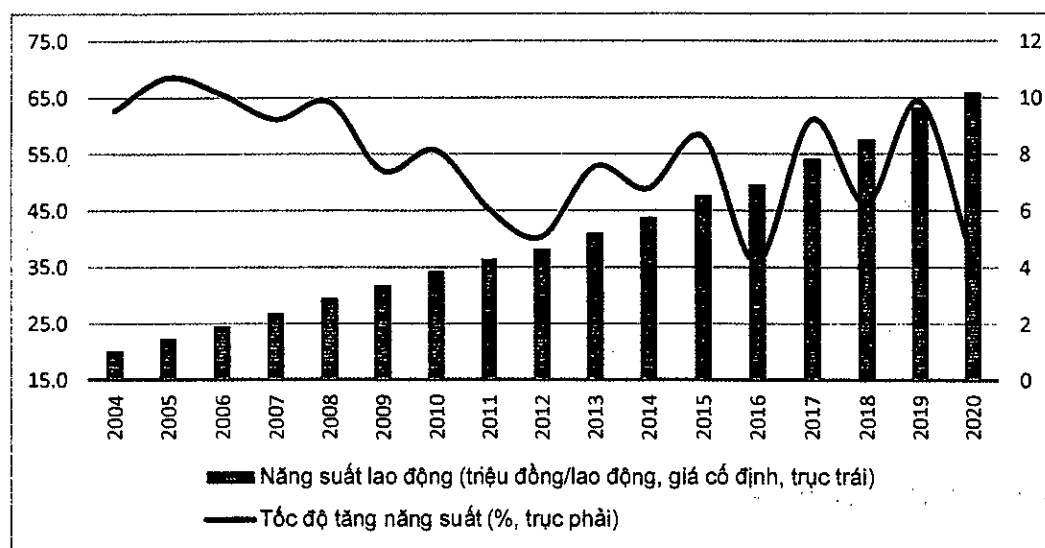
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Hình 6: Thu nhập bình quân đầu người vùng ĐBSCL giai đoạn 2002-2020



Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) - Tổng cục Thống kê

Hình 7: Năng suất lao động vùng ĐBSCL giai đoạn 2004-2020



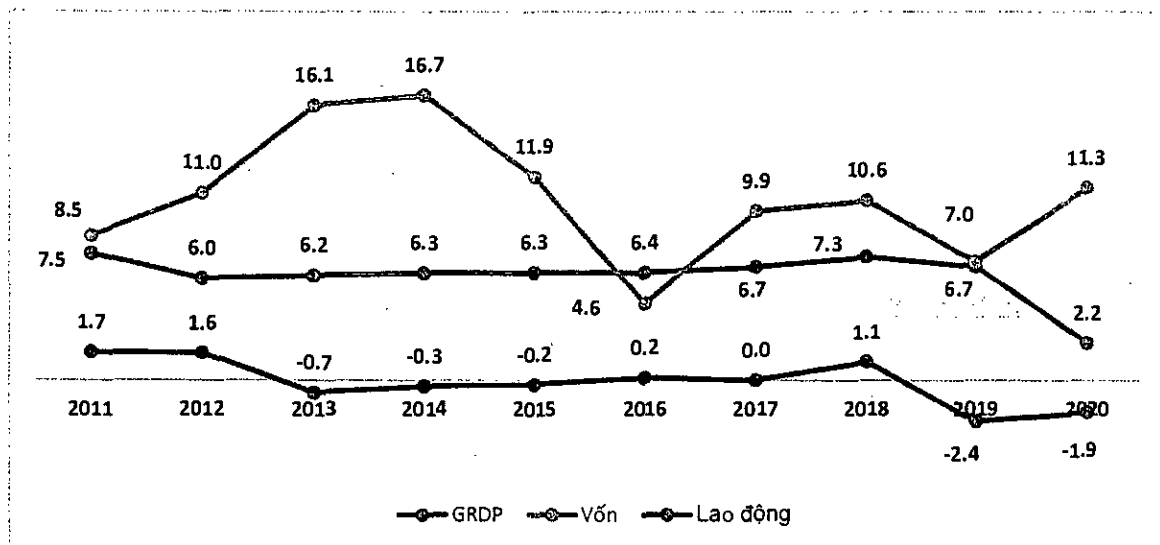
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 8: Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế các vùng giai đoạn 2004-2020

	Đóng góp của các yếu tố	Điểm % đóng góp của các yếu tố						
		ĐBSH	TDM NPB	BTBD HMT	TN	ĐNB	ĐBS CL	Cả nước
2004-2012	GRDP	8,21	12,14	10,51	12,54	9,31	10,69	6,46
	Vốn	4,72	7,45	6,60	7,92	5,45	6,58	3,93
	Lao động	2,24	3,58	3,14	3,67	2,56	3,09	1,86
	TFP	1,25	1,11	0,77	0,95	1,30	1,02	0,74
2013-2020	GRDP	9,76	9,06	6,80	6,12	6,34	5,54	6,01
	Vốn	4,79	4,95	3,66	3,44	3,05	2,92	3,15
	Lao động	0,66	0,74	0,53	0,50	0,41	0,44	0,45
	TFP	4,31	3,37	2,60	2,19	2,88	2,18	2,41
		% đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP						
2004-2012	GRDP	100	100	100	100	100	100	100
	Vốn	57,47	61,36	62,78	63,19	58,51	61,58	60,82
	Lao động	27,26	29,48	29,91	29,24	27,54	28,9	28,72
	TFP	15,27	9,16	7,31	7,57	13,95	9,52	10,46
2013-2020	GRDP	100	100	100	100	100	100	100
	Vốn	49,12	54,65	53,91	56,11	48,07	52,65	52,42
	Lao động	6,75	8,13	7,84	8,19	6,43	7,95	7,55
	TFP	44,13	37,22	38,25	35,70	45,50	39,4	40,03

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của nhóm nghiên cứu TTTT

Hình 9: Tốc độ tăng GRDP, vốn và lao động vùng DBSCL giai đoạn 2011-2020 (%)



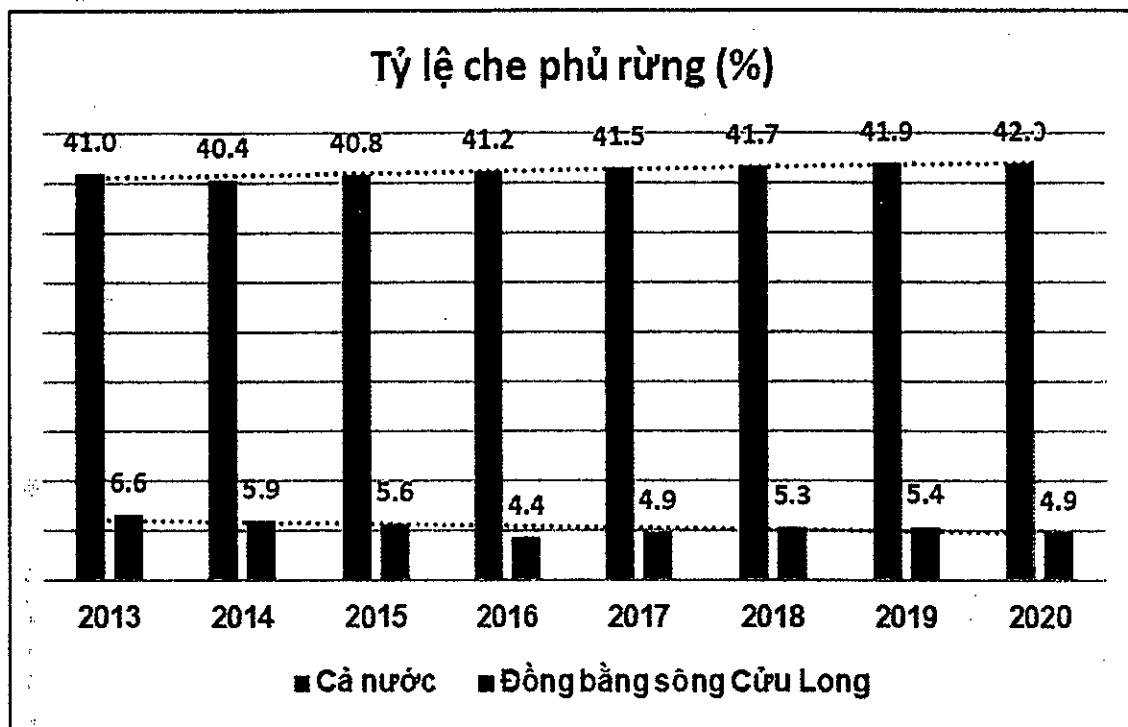
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 10: Hệ số GINI các Vùng giai đoạn 2008-2020

	2008	2010	2016	2020
CẢ NƯỚC	0,434	0,433	0,431	0,375
Đồng bằng sông Hồng	0,411	0,408	0,401	0,327
Trung du và miền núi phía Bắc	0,401	0,406	0,433	0,420
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,381	0,385	0,393	0,354
Tây Nguyên	0,405	0,408	0,439	0,406
Đông Nam Bộ	0,410	0,414	0,387	0,291
Đồng bằng sông Cửu Long	0,395	0,398	0,405	0,368

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 11: Tỷ lệ che phủ rừng vùng ĐBSCL qua các năm



Phụ lục 2:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2025, NĂM 2030

(Tổng hợp theo Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 21-NQ/TW của các Bộ, ngành)

TT	Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	Bộ, ngành
I	CHỈ TIÊU CHUNG	
1	Quy mô kinh tế GRDP của vùng đến năm 2025 đạt khoảng 1,65 triệu tỷ đồng và năm 2030 đạt khoảng 3 triệu tỷ đồng (giá hiện hành)	
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân năm của vùng giai đoạn 2021-2025 đạt 10,5% và 11,5%/năm giai đoạn 2026-2030, trung bình cả giai đoạn 2021-2030 đạt 11%/năm, cao hơn trung bình cả nước.	
3	Cơ cấu ngành kinh tế: Dự báo đến năm 2025, tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp giảm còn khoảng 24,0%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng lên 33,3%, dịch vụ 37,2%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp 37,7%; Dự báo đến năm 2030, tỷ trọng ngành nông ngư nghiệp giảm còn khoảng 20,0%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng lên 37,2%, và ngành dịch vụ chiếm 38,5%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 4,3%.	Bộ KHĐT
4	Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người) của vùng năm 2025 đạt khoảng 95,0 triệu đồng/người/năm và năm 2030 đạt khoảng 170 triệu đồng/người/năm. Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người đạt khá, giai đoạn 2021-2025 đạt tốc độ trung bình 10,0%, giai đoạn 2026-2030 đạt 10,4%, giai đoạn 2021- 2030 đạt tốc độ 11%/năm, rút ngắn dần khoảng cách với bình quân cả nước.	
5	Vốn đầu tư toàn xã hội của vùng năm 2025 đạt khoảng 465 nghìn tỷ đồng, năm 2030 đạt khoảng 670 nghìn tỷ đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 2.000 nghìn tỷ đồng,	

	giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 3.000 nghìn tỷ đồng; tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021- 2030 đạt khoảng 5.000 nghìn tỷ đồng.	
6	Tổng thu ngân sách vùng năm 2025 đạt khoảng 230 nghìn tỷ đồng; năm 2030 đạt khoảng 560 nghìn tỷ đồng. Tổng thu giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 770 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 thu khoảng 1.170 nghìn tỷ đồng; cả giai đoạn 2021- 2030 thu khoảng 1.940 nghìn tỷ đồng.	
7	Độ che phủ rừng cơ bản đạt trên 9%	Bộ TNMT
8	<p><i>Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở, công sở trong vùng đến năm 2025 và năm 2030.</i></p> <p>Tiếp tục triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long với tổng số khoảng 17.800 hộ trong vùng ngập lũ và khu vực bị sạt lở; thực hiện phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp, công nhân và hệ thống công sở tại các địa phương.</p> <p>Bộ XD sẽ dự thảo, trình cơ quan có thẩm quyền các chính sách hỗ trợ nhà ở cho khoảng 300.000 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở, 30.000 hộ nghèo trong khu vực thiên tai, 70.000 hộ có người có công với cách mạng phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước để tiếp tục triển khai thực hiện.</p>	Bộ XD
9	<p><i>Các chỉ tiêu về phát triển đô thị trong vùng đến năm 2025 và năm 2030: Tỷ lệ đô thị hóa của vùng và các địa phương trong vùng; số lượng đô thị (loại I; loại II; loại III; loại IV; loại V)...</i></p> <p>Đến năm 2030 dân số toàn vùng khoảng 18 - 19 triệu người, trong đó dân số đô thị khoảng 6,5 - 7,5 triệu người; tương ứng tỷ lệ đô thị hóa 35% - 40% với tốc độ tăng bình quân 2,4% - 3,3%/năm.</p> <p>Mục tiêu về đất đai: Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 70.000 - 90.000 ha, bình quân 90 - 120 m²/người.</p>	
10	Về phát triển hạ tầng trong vùng	
-	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong vùng	Bộ XD

	<p>Phân đầu đến năm 2025:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 95%; - Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý trung bình đạt 25%; - Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%. <p>Phân đầu đến năm 2030:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%; - Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý trung bình đạt 40%; - Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%. 	
-	<p><i>Các chỉ tiêu về phát triển vật liệu xây dựng trong vùng đến năm 2025 và năm 2030.</i></p> <p>Thực hiện theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng, Bộ XID hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng được lập làm căn cứ để quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước và xuất khẩu; là căn cứ để xây dựng các nội dung liên quan đến phát triển vật liệu xây dựng trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; là căn cứ để lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và đề xuất phương án tích hợp nội dung quy hoạch vào quy hoạch tổng thể quốc gia.</p> <p>Đẩy mạnh sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (phụ gia xi măng; phụ gia bê tông và vữa; gạch bê tông) và sử dụng trong công trình xây dựng (vật liệu gia cố đất làm đường giao thông, san lấp, hoàn nguyên mô), phân đầu cơ bản đáp ứng yêu cầu thúc đẩy sử dụng tro, xỉ làm vật liệu xây dựng.</p>	Bộ XID
11	<p><i>Các chỉ tiêu về phát triển thị trường bất động sản trong vùng đến năm 2025 và năm 2030.</i></p> <p>Tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2025, nhằm đầu tư xây dựng cụm, tuyến dân cư, nhà ở và bờ bao khu</p>	Bộ XID

	<p>dân cư có sẵn vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng nhu cầu di dời, ổn định đời sống cho các hộ dân đang sinh sống trong vùng ngập lũ và các khu vực sạt lở nguy hiểm.</p> <p>Tập trung hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng được Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1 và giai đoạn 2 chưa vay hoặc đã vay 60% vốn làm nhà ở trên địa bàn các tỉnh An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ.</p>	
12	<p><i>Chi tiêu hạ tầng giao thông 2030</i></p>	
-	<p><i>Phát triển mạng lưới đường bộ</i></p> <p>Hiện nay Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹, giai đoạn từ nay đến 2030, mạng lưới đường bộ trong vùng tập trung đầu tư:</p> <p><i>a. Đường bộ cao tốc.</i></p> <p>(1) Trục dọc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông gồm 05 đoạn với tổng chiều dài 190 km, cụ thể: đoạn Trung Lương – Mỹ Thuận, dài 51 km; cầu Mỹ Thuận 2, dài 7 km; đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ, dài 23 km; đoạn Cần Thơ – Cà Mau, dài 109 km. - Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây gồm 06 đoạn với tổng chiều dài 180 km, cụ thể: đoạn Đức Hòa – Thạnh Hóa, dài 33 km; Đoạn Thạnh Hóa – Tân Thạnh, dài 16 km; Đoạn Tân Thạnh – Mỹ An, dài 25 km; Đoạn Mỹ An – Nút giao An Bình, dài 26 km; Nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn cao tốc đối với đoạn từ nút giao An Bình – Lộ Tè và đoạn Lộ Tè - Rạch Sỏi, dài 80 km. <p>(2) Trục ngang:</p> <p>Gồm các tuyến Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, dài 191 km; tuyến Hà Tiên - Rạch Giá, dài 100 km; tuyến An Hữu – Cao Lãnh, dài 30 km.</p>	Bộ GTVT

¹ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021

	<p>b. Quốc lộ.</p> <p>Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yêu trên các quốc lộ và nâng cấp một số quốc lộ trọng yếu kết nối tới các đầu mối vận tải lớn (cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không) chưa có tuyến cao tốc song hành.</p> <p>c. Đường ven biển</p> <p>Phối hợp với các tỉnh, thành phố trong vùng đầu tư hệ thống đường bộ ven biển (qua 7 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang với tổng chiều dài 788km) phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của từng địa phương.</p>	
	<p>Phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt</p> <p>Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ dài khoảng 174km và phối hợp với các địa phương để kêu gọi đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhằm tăng cường kết nối TP HCM với các tỉnh DBSCL.</p>	BỘ GTVT
	<p>Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa</p> <p>Tập trung phát triển 04 hành lang vận tải thủy nội địa, 20 tuyến vận tải thủy nội địa chính với tổng chiều dài 2.570 km, 13 cụm cảng hàng hóa với tổng công suất 53,65 triệu tấn/năm và 11 cụm cảng hành khách với tổng công suất 31 triệu hành khách/năm. Bao gồm:</p> <p>(1) Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang: khối lượng vận tải 62,5 ÷ 70 triệu tấn/năm phục vụ nhu cầu vận tải của các tỉnh, thành phố ven biển và các địa phương có tuyến vận tải sông biển kết nối, trong đó đoạn trong vùng bao gồm các tỉnh ven biển như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang.</p> <p>(2) Hành lang vận tải thủy TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau: khối lượng vận tải khoảng 99 ÷ 105 triệu tấn/năm, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh; Tiền</p>	BỘ GTVT

<p>Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Bà Rịa Vũng Tàu².</p> <p>(3) <i>Hành lang vận tải thủy Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương</i>: khối lượng vận tải (55,2 ÷ 58,5) triệu tấn/năm, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương³.</p> <p>(4) <i>Hành lang vận tải thủy kết nối với Cam pu chia (qua sông Tiền, sông Hậu)</i>: khối lượng vận tải (12,7 - 15,3) triệu tấn/năm, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các tỉnh, thành phố: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, TP Hồ Chí Minh và quốc tế⁴.</p>	<p><i>Phát triển hệ thống cảng biển</i></p> <p>Nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống cảng biển hiện hữu trong vùng bao gồm: Cảng biển Cần Thơ, cảng biển Đồng Tháp, cảng biển Tiền Giang, cảng biển Vĩnh Long, cảng biển Bến Tre, cảng biển An Giang, cảng biển Hậu Giang, cảng biển Sóc Trăng, cảng biển Trà Vinh, cảng biển Cà Mau, cảng biển Bạc Liêu, cảng biển Kiên Giang, cảng biển Long An, đồng thời đồng thời nghiên cứu đầu tư cảng biển tiếp nhận tàu biển tải trọng lớn trong Vùng (khu vực Trần Đề) đảm bảo đáp ứng lượng hàng hóa thông qua đạt 63,8 ÷ 79,5 triệu tấn/năm (hàng công ten nơ đạt từ 0,6 ÷ 0,8 triệu TEU/năm); Hành khách đạt 6,1 ÷ 6,2 triệu lượt/năm.</p> <p>Tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 để hoàn chỉnh dự án đầu tư xây dựng luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu. Nghiên cứu cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Trần Đề cho tàu trọng tải đến 2.000 DWT; Duy trì khai thác luồng Định An cho tàu trọng tải đến 5.000 DWT; Nghiên cứu từng bước cải tạo luồng hàng hải sông Tiền (qua Cửa Tiểu) cho tàu trọng tải đến 5.000 DWT, luồng hàng hải Năm Căn cho tàu trọng tải từ 3.000 ÷ 5.000 DWT; luồng hàng hải Hòn Chông cho tàu trọng tải đến 15.000</p> <p style="text-align: right;">Bộ GTVT</p>
---	--

² Gồm các tuyến DTND: TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ; Cần Thơ - Cà Mau; TP Hồ Chí Minh - Cà Mau qua kênh Xá Nơ; duyên hải TP Hồ Chí Minh - Cà Mau và các tuyến nhánh, kết nối khác...

³ Gồm các tuyến DTND: TP Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1 hoặc qua kênh Lấp Vò Sa Đéc); TP Hồ Chí Minh - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2); TP Hồ Chí Minh - Mộc Hóa; Mộc Hóa - Hà Tiên và các tuyến nhánh, kết nối khác...

⁴ Gồm các tuyến DTND: qua cửa Định An - biên giới Cam pu chia; Cửa Tiểu - Biên giới Cam pu chia; sông Cỏ Chiên; sông Hàm Luông, các tuyến nhánh, kết nối khác...

	<p>DWT.</p> <p>Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn tại Khu vực DBSCL, ưu tiên các vị trí kết nối thuận lợi bằng vận tải thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ và trong tương lai có thể tích hợp với quy hoạch trung tâm logistics tiêu vùng kinh tế trung tâm DBSCL, phục vụ trực tiếp cho các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và An Giang.</p>	
	<p><i>Phát triển hệ thống cảng hàng không</i></p> <p>Phát triển hệ thống CHK tại vùng DBSCL hợp lý, theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu vận tải, du lịch, hội nhập quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đưa vùng DBSCL phát triển mạnh về kinh tế - xã hội.</p> <p>Khai thác có hiệu quả hạ tầng các CHK hiện có, nâng cấp và mở rộng từng CHK theo nhu cầu khai thác, bao gồm: Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ, cấp 4E, công suất thiết kế 7 triệu hành khách/năm; Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cấp 4E, công suất thiết kế 10 triệu hành khách/năm; Cảng hàng không Rạch Giá, cấp 4C, công suất thiết kế 0,5 triệu hành khách/năm; Cảng hàng không Cà Mau, cấp 4C, công suất thiết kế 1 triệu hành khách/năm.</p>	<p>Bộ GTVT</p>
	<p><i>Vận tải và an toàn giao thông</i></p> <p><i>a. Vận tải:</i></p> <p>Ngành GTVT phân đầu tư bảo đảm hoàn thiện mạng lưới giao thông vận tải trong cả nước, đảm bảo sự kết nối và phát triển hài hòa, hợp lý giữa các phương thức vận tải. Ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ của cách mạng khoa học công nghệ vào dịch vụ vận tải, logistics; nghiên cứu phát triển phương thức vận tải tiên tiến, chất lượng dịch vụ vận tải và logistics được nâng cao, bảo đảm an toàn, nhanh chóng, tiện nghi, hiện đại, thân thiện với môi trường đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách phân đầu tư luôn cao hơn GDP, dự kiến khoảng 6,7% và 8,2%.</p>	<p>Bộ GTVT</p>

	<p><i>An toàn giao thông</i></p> <p>Trong giai đoạn 2025 – 2030, mục tiêu giảm TNGT trong khu vực thực hiện theo “Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045”; theo đó mục tiêu đến năm 2030 là “Hàng năm giảm 5 - 10% số người chết và bị thương do tai nạn giao thông đường bộ một cách bền vững”.</p>	Bộ GTVT
	<p><i>Tầm nhìn đến năm 2045</i></p> <p>Phát triển mạng lưới GTVT của vùng DBSCL đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.</p>	Bộ GTVT
II	PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC	
2.1	Phát triển ngành công nghiệp.	
-	Về phát triển công nghiệp Giai đoạn Kế hoạch 5 năm 2021-2025: Vào năm 2025, tỉ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 25%; tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân đạt trên 10%/năm.	Bộ CT
-	Về phát triển công nghiệp Giai đoạn Chiến lược 2021-2030: Vào năm 2030, tỉ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 30%; tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm.	
2.2	Phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	
-	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.678,72 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 1.526,15 nghìn ha), chiếm 47,04% diện tích đất trồng lúa của cả nước.	Bộ TNMT
-	Kinh tế mục tiêu đến năm 2030: Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt trên 3%/năm; (ii) Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến NLTs đạt trên 5%/năm; (iii) Tốc độ tăng năng suất lao động NLTs đạt trên 5%/năm; (iv) Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTs được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt	Bộ NN

	trên 30%.	
-	Về kinh tế Tầm nhìn đến năm 2045: Tốc độ tăng GDP nông nghiệp duy trì trên 3%/năm; (ii) Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến NLTTS đạt trên 7%/năm; (iii) Tốc độ tăng năng suất lao động NLTTS đạt trên 7%/năm; (iv) Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 50%.	
2.3	Thương mại, dịch vụ	
	Về phát triển thương mại trong nước Giai đoạn Kế hoạch 5 năm 2021-2025: + Tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) đạt khoảng 12%/năm; + Doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 15%/năm.	
-	Về phát triển thương mại trong nước Giai đoạn Chiến lược 2021-2030: + Tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) đạt khoảng 15%/năm; Doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 15%/năm.	Bộ CT
-	Về phát triển xuất nhập khẩu Giai đoạn Kế hoạch 5 năm 2021-2025: + Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa đạt bình quân 8%/năm. + Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 8%/năm.	
-	Về phát triển xuất nhập khẩu Giai đoạn Chiến lược 2021-2030: + Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa đạt bình quân 10%/năm + Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2021-2030 tăng 10%/năm;	

2.4	Về phát triển năng lượng	
-	<p>Về phát triển năng lượng Giai đoạn Kế hoạch 5 năm 2021-2025: Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 30% vào năm 2025; tỷ lệ tiết kiệm năng lượng đạt khoảng 5-7% tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng theo kịch bản phát triển kinh tế-xã hội bình thường</p> <p>Về phát triển năng lượng Giai đoạn Chiến lược 2021-2030: Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 30-40% vào năm 2030; tỷ lệ tiết kiệm năng lượng đạt khoảng 8-10% tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng theo kịch bản phát triển kinh tế-xã hội bình thường</p>	Bộ CT
2.5	<p>Các chỉ tiêu về phát triển thông tin và truyền thông</p> <p><i>Bưu chính</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ dự thảo Chiến lược phát triển bưu chính giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030, lĩnh vực bưu chính phấn đấu đạt mục tiêu doanh thu 8 tỷ USD, sản lượng 5.5 tỷ bưu gửi vào năm 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân 30%/năm đến 2030. Đến năm 2025, 100% số xã có điểm phục vụ chính có người, có nhân viên 100% số điểm phục vụ có kết nối Internet. <p><i>Viễn thông</i></p> <p>Căn cứ các văn bản định hướng của Đảng, Chính phủ, hiện tại có một số chỉ tiêu cụ thể sau có thể áp dụng cho phát triển vùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đến năm 2025 - Internet băng thông rộng phủ 100% các xã. 80% dân số sử dụng Internet; - Hạ tầng mạng băng rộng cấp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã; - Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; Đến năm 2030 	Bộ TTTT
-		Bộ TTTT

	<p>- Mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc; mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng với chi phí thấp.</p> <p>- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.</p>	
	<p><i>Tỷ lệ các xã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i></p> <p>- Căn cứ theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 đã đề ra mục tiêu:</p> <p>Đến năm 2025: 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.</p>	BỘ TTTT
	<p><i>Tỷ lệ các xã có dịch vụ số phục vụ trực tiếp người dân</i></p> <p>- Căn cứ theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 đã đề ra mục tiêu:</p> <p>Đến năm 2025: 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của chính quyền từ trung ương đến địa phương</p>	BỘ TTTT
	<p><i>Tỷ lệ các xã, truyền thanh cơ sở và đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT</i></p> <p>- Căn cứ mục tiêu đề ra tại Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể:</p> <p>- Phấn đấu 100% thông tin thiết yếu từ hệ thống thông tin cơ sở được phổ biến đến người dân; 100% ý kiến phản ánh của người dân về hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở cơ sở được tiếp nhận, xử lý trên hệ thống thông tin cơ sở.</p> <p>- Phấn đấu 100% nội dung thông tin thiết yếu từ trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã để</p>	BỘ TTTT

	tuyên truyền, phổ biến đến người dân được cung cấp trên hệ thống thông tin nguồn.	
	<i>Tỷ lệ bán sách/ người Đối với lĩnh vực xuất bản: Duy trì nhịp độ tăng trưởng doanh thu hằng năm đạt 4,5% - 5%; tăng số lượng sách xuất bản/ người/ năm đạt 5 bản đến năm 2025; đưa tỉ lệ xuất bản phẩm điện tử (tính theo đầu sách) đạt 15% vào năm 2025.</i>	BộTTTT
III	VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA- XÃ HỘI	
1	Lao động, việc làm, dân số	
-	Quy mô lực lượng lao động của vùng đến năm 2025 khoảng 10,5 triệu người, năm 2030 là 11 triệu người.	
-	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội của vùng khoảng 20%.	
-	Tỷ lệ thất nghiệp của vùng duy trì mức dưới 2,3% và tỷ lệ thiếu việc làm dưới 2,5%.	
-	Mức thu nhập bình quân đầu người/năm vào năm 2025 là 5.300 nghìn đồng; và năm 2030 là 6.800 nghìn đồng.	Bộ LĐ
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều của vùng giai đoạn 2021-2030 duy trì mức giảm 1,5-2%/năm. Trong đó vùng đồng bào dân tộc Kh'Mer giảm 3-4%/năm, đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc Kh'Mer dưới 10%.	
2	(1) Thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; (2) Giảm hộ nghèo DTTS xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào DTTS&MN đạt chuẩn nông thôn mới; (3) Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào DTTS, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến 2030 có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;	UBDT

	<p>(4) Phần đầu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;</p> <p>(5) Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;</p> <p>(6). Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;</p> <p>(7) Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào DTTS. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;</p> <p>(8) Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.</p>	
3	<p>Dự báo đến năm 2025 dân số của vùng đạt khoảng 18,2 triệu người, năm 2030 khoảng 18,6 triệu người.</p>	<p>Bộ KHDĐT</p>
4	<p>Về văn hóa, xã hội: Phần đầu đến năm 2030, nâng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông và tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo đạt mức trung bình cả nước.</p>	<p>Bộ KHDĐT</p>
5	<p>Chỉ tiêu giáo dục và đào tạo đến năm 2025, năm 2030 và năm 2045</p>	
	<p><i>a) Giáo dục mầm non</i></p> <p>Về trường xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025 có 65% cơ sở giáo dục đạt chuẩn; - Năm 2030 có 75% cơ sở giáo dục đạt chuẩn; - Năm 2045 có 100% cơ sở giáo dục đạt chuẩn. <p>Về phổ cập giáo dục mầm non:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục MN cho trẻ 05 tuổi với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2020; 70% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục MN cho 	<p>Bộ GDĐT</p>

<p>trẻ em 04 tuổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2030: 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục MN cho trẻ 05 tuổi với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2025; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục MN cho trẻ em 04 tuổi. - Đến năm 2045, 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục MN cho trẻ 05 tuổi, 04 tuổi với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2030. <p>Về huy động trẻ đến trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025, huy động 35% trẻ trong độ tuổi đi học nhà trẻ; mẫu giáo 03 - 05 tuổi: 90%; mẫu giáo 05 tuổi: 99%. - Năm 2030, huy động 40% trẻ trong độ tuổi đi học nhà trẻ; mẫu giáo 03 - 05 tuổi: 92%; mẫu giáo 05 tuổi: trên 99%. - Năm 2045, tỷ lệ trẻ trong các độ tuổi MN ra lớp cao hơn hoặc bằng với mặt bằng chung cả nước. <p>Về kiến cố hóa trường, lớp học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 95% phòng học được kiên cố hóa; - Năm 2030: 100% phòng học được kiên cố hóa. <p>Về tỷ lệ nhà giáo đạt chuẩn theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 100% giáo viên đạt chuẩn, trong đó có 75% trên chuẩn; - Năm 2030: 100% đạt chuẩn và tỷ lệ trên chuẩn tương đương mặt bằng chung cả nước. 	<p>BỘ GDĐT</p>
<p>b) <i>Giáo dục tiểu học</i></p> <p>Về trường xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025 có 60% cơ sở giáo dục đạt chuẩn; - Năm 2030 có 70% cơ sở giáo dục đạt chuẩn; 	

	<p>- Năm 2045 có 100% cơ sở giáo dục đạt chuẩn.</p> <p>Về phổ cập giáo dục tiêu học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục TH mức độ 3 với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2020. - Năm 2030: 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục TH mức độ 3 với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2025. - Đến năm 2045, 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục TH mức độ 3 với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2030 <p>Về huy động học sinh ra lớp: Từ năm 2025, huy động học sinh ra lớp 99,9% và trong những năm sau.</p> <p>Về kiên cố hóa trường, lớp học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 95% phòng học được kiên cố hóa; - Năm 2030: 100% phòng học được kiên cố hóa. <p>Về tỷ lệ nhà giáo đạt chuẩn theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 90% đạt chuẩn, trong đó có 1,5% trên chuẩn; - Năm 2030: 100% đạt chuẩn và tỷ lệ trên chuẩn tương đương mặt bằng chung cả nước. 	
	<p><i>c) Giáo dục THCS và THPT</i></p> <p>Về trường xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp THCS, năm 2025 có 60% cơ sở giáo dục đạt chuẩn; 2030 có 80% cơ sở giáo dục đạt chuẩn và năm 2045 có 100% cơ sở giáo dục đạt chuẩn. - Cấp THPT, năm 2025 có 80% cơ sở giáo dục đạt chuẩn; 2030 có 90% cơ sở giáo dục đạt chuẩn và năm 2045 có 100% cơ sở giáo dục đạt chuẩn. <p>Về phổ cập giáo dục THCS:</p>	<p>Bộ GDĐT</p>

	<p>- Năm 2025: 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2020; 60% đạt chuẩn phổ-cập giáo dục THCS mức độ 3;</p> <p>- Năm 2030: 100% xã, phường, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2020; 80% đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3;</p> <p>- Đến năm 2045, 100% xã, phường, thị trấn đạt và duy trì chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 với các tiêu chí thành phần cao hơn năm 2030.</p> <p>Về huy động học sinh ra lớp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 97% học sinh THCS và 68% học sinh THPT; - Năm 2030: 98% học sinh THCS và 70% học sinh THPT; - Năm 2045: phân đầu tương đương mặt bằng chung của cả nước. <p>Về kiên cố hóa trường, lớp học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: 95% phòng học cấp THCS và 96% phòng học cấp THPT được kiên cố hóa; - Năm 2030: 100% phòng học cấp THCS và THPT được kiên cố hóa. <p>Về tỷ lệ nhà giáo đạt chuẩn theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2025: cấp THCS: 100% đạt chuẩn, trong đó có 4% trên chuẩn; cấp THPT: 100% đạt chuẩn, trong đó có 22% trên chuẩn. - Năm 2030: 100% đạt chuẩn và tỷ lệ trên chuẩn tương đương mặt bằng chung cả nước. 	BỘ GDĐT
6	<p><i>đ) Xóa mù chữ</i></p> <p>Năm 2025: trên 99% dân số từ 15 - 35 tuổi và trên 98% dân số từ 36 - 60 tuổi biết chữ.</p> <p>Năm 2030: trên 99,5% dân số từ 15 - 35 tuổi và trên 98,5% dân số từ 36 - 60 tuổi biết chữ.</p> <p>Đến năm 2045, trên 99,9% dân số trong các độ tuổi biết chữ.</p>	BỘ GDĐT
	Chỉ tiêu y tế đến năm 2025 và năm 2030.	

	Đạt 32 giường bệnh viện, 11 bác sĩ, 3,0 được sĩ đại học, 33 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.							
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%.							
	Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tới thiếu 68 năm.							
	Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn 15‰; dưới 1 tuổi còn 10‰.							
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15% (khu vực miền núi xuống dưới 25%); không chế độ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%.							Bộ YT
	Phần đầu trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.							
	Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.							
	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.							
	Nhu cầu giường bệnh, bác sĩ, điều dưỡng khu vực DBSCL như sau:							
	Chỉ số	2020	2025	2030	2035	2040	2045	
	Nhu cầu giường bệnh	44.074	56.083	61.029	68.336	75.201	82.498	
	Nhu cầu bác sĩ	13.891	18.694	20.979	32.964	44.908	57.237	
	Nhu cầu điều dưỡng	18.261	46.736	62.936	90.285	117.409	145.471	
	Xây dựng hệ thống y tế toàn vùng theo hướng phủ khắp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ,							Bộ KHĐT

	chăm sóc, cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.	
7	Về Văn hóa thể thao và du lịch	
	<p><i>Văn hóa:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% thư viện công lập cấp tỉnh được Nhà nước ưu tiên đầu tư hoàn thiện và phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thông tin thư viện theo chức năng, nhiệm vụ. - 100% thư viện công cộng cấp tỉnh có trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trực tuyến, tích hợp với thành phần dữ liệu mở của hệ tri thức Việt số hóa. - 100% người làm công tác thư viện được đào tạo, đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng vận hành thư viện hiện đại. - Phấn đấu 50% - 60% người dân có kỹ năng tiếp nhận và sử dụng thông tin, tri thức thông qua việc đọc và học tập suốt đời. - Phấn đấu đạt mức hưởng thụ bình quân sách là 08 bản/người dân và đạt 01 bản sách/người dân trong hệ thống thư viện công cộng; mỗi người dân trung bình đọc 05 cuốn sách/năm. 	Bộ VH
	<p><i>Thể thao:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 42% dân số năm 2030, 50% năm 2045. - Số gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 32% số hộ gia đình đến năm 2030, 40% đến năm 2045. - Phấn đấu 100% các xã, phường có đủ cơ sở vật chất TDTT theo quy định của Bộ VH. - Hàng năm có 100% các xã, phường thường xuyên tổ chức tốt các hoạt động TDTT theo chương trình kế hoạch đề ra. - Phấn đấu có nhiều vận động viên đạt thành tích cao tại các kỳ Đại hội TDTT Đông Nam Á, 	Bộ VH

	Châu Á và đạt thành tích cao tại Đại hội TDTT toàn quốc năm 2022.	
	<p><i>Du lịch:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng khách du lịch của vùng đến năm 2025 ước tính khoảng 38.500.000 lượt khách, trong đó: khách du lịch quốc tế khoảng 3.850.000 lượt khách và khách du lịch nội địa khoảng 34.650.000 lượt khách. Số lượng khách du lịch của vùng đến năm 2030 ước tính khoảng 52.000.000 lượt khách, trong đó: khách du lịch quốc tế khoảng 6.500.000 lượt khách và khách du lịch nội địa khoảng 45.500.000 lượt khách. Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch bình quân của vùng: Giai đoạn 2021-2025, bằng giai đoạn 2028-2030 và bằng giai đoạn 2021-2030, ước tính khoảng 6%. - Tổng thu từ du lịch của vùng đến năm 2025 ước tính khoảng 52.000 tỷ đồng và đến năm 2030 ước tính khoảng 111.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng tổng thu từ du lịch bình quân của vùng: <ul style="list-style-type: none"> + Giai đoạn 2021-2025 ước tính khoảng 16,7%; + Giai đoạn 2028-2030 ước tính khoảng 14,8%; + Giai đoạn 2021-2030 ước tính khoảng 16,5%. - Chi tiêu bình quân của khách du lịch của vùng: <ul style="list-style-type: none"> + Năm 2021: ước tính khoảng 920 nghìn đồng/người/ngày; + Năm 2025: ước tính khoảng 1.351 nghìn đồng/người/ngày; + Năm 2028: ước tính khoảng 1.820 nghìn đồng/người/ngày; + Năm 2030: ước tính khoảng 2.135 nghìn đồng/người/ngày. <p><i>(Nguồn số liệu: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Sơ chuyên ngành các tỉnh/thành vùng đồng bằng sông Cửu Long cùng cấp)</i></p>	Bộ VH
8	Xã hội	
-	Về xã hội mục tiêu đến năm 2030: (i) Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2018; (ii) Tỷ lệ lao	Bộ NN

	động nông nghiệp giảm xuống dưới 30% tổng số lao động; (iii) Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp đạt trên 30%.	
	Về xã hội tầm nhìn đến năm 2045: (i) Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn tăng ít nhất 2,5 lần so với năm 2030; (ii) Tỷ lệ lao động nông-nghiệp giảm xuống dưới 20% tổng số lao động; (iii) Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp đạt trên 50%.	
IV	VỀ MÔI TRƯỜNG	
-	Đến năm 2030, 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ, tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%.; phân đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom. tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.	
-	Đến năm 2030, 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường, 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.	Bộ TNMT
-	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%;	
-	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực sông (đạt trên 70%). Bảo đảm 30% nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường đến năm 2020. 100% các KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.	
-	Đến năm 2030, cơ bản đạt chỉ tiêu giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính ; 100% các tỉnh, thành phố của Vùng xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH.	

-	100% Kế hoạch 5 năm của địa phương được lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH.	
-	Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng được bảo tồn và phát triển. Diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% tổng diện tích tự nhiên vùng ven biển trong vùng.	
-	<p>Về môi trường mục tiêu đến năm 2030: (i) Tỷ lệ sản lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản nuôi trồng được cấp chứng nhận sản xuất bền vững trên 20%; (ii) Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt 50%; (iii) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được tưới tiêu hiện đại, thân thiện môi trường đạt trên 50%, không còn sử dụng nước ngầm cho sản xuất; (iv) Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt 80%; (v) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của vùng xuống 20% so với 2010.</p> <p>Về môi trường tầm nhìn đến năm 2045: (i) Tỷ lệ sản lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản nuôi trồng được cấp chứng nhận sản xuất bền vững trên 50%; (ii) Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt 70%; (iii) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được tưới tiêu hiện đại, thân thiện môi trường đạt trên 50%, không còn sử dụng nước ngầm cho sản xuất; (iv) Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt 80%; (v) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của vùng xuống 40% so với 2010.</p>	BỘ NN
-	<p>Về môi trường sinh thái: Tăng độ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 6% và đến năm 2045 đạt 9%. Giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị thông qua hiện đại hóa công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, tăng cường thu gom, xử lý và tái chế rác thải. Đến năm 2030, 100% chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp được thu gom và xử lý.</p>	BỘ KHĐT
V	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	
-	<p>Tiếp tục duy trì và nâng cao đóng góp của các hoạt động đổi mới công nghệ đối với tốc độ tăng năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản trị, trình độ nguồn nhân lực KH&CN của doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của đổi mới công nghệ. Tăng</p>	BỘ KH&CN

cường làm chủ về công nghệ và tiến tới phát triển công nghệ mới trong một số lĩnh vực trọng điểm, có thể mạnh, tiềm năng và còn dư địa lớn của Vùng. KH&CN&ĐMST góp phần quyết định vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng khai thác hiệu quả cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và lợi thế của các Hiệp định thương mại đã ký kết mang lại. KH&CN&ĐMST ưu tiên tập trung phát triển một số ngành công nghiệp có thể mạnh, đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp chế biến sâu nông sản, năng lượng tái tạo, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, ... bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. KH&CN&ĐMST của Vùng góp phần cùng cả nước xây dựng, phát triển văn hóa, xã hội, con người Việt Nam; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

- Đến năm 2030, tỷ lệ tổng chi của toàn vùng ĐBSCL cho NC&PT đạt 1,0 % GDP, trong đó tỷ trọng đóng góp giữa nhà nước và xã hội chỉ cho NC&PT là 40% và 60% (của quốc gia cho NC&PT đạt 1,2% GDP, trong đó tỷ trọng đóng góp giữa nhà nước và xã hội chỉ cho NC&PT là 35% và 65%). Nâng cao hiệu quả đầu tư cho KH&CN&ĐMST.

- Đến năm 2030, số cán bộ NC&PT đạt 11 người/một vạn dân (của cả nước là 12 người/một vạn dân). Tăng số nhân lực NC&PT trong khu vực doanh nghiệp; tăng số nhân lực quản trị công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp đủ để đáp ứng các yêu cầu của đổi mới công nghệ. Tăng nhanh số nghiên cứu viên có thời hạn (các nghiên cứu sinh, học viên cao học tham gia vào hoạt động NC&PT của cơ sở đào tạo) trong viện nghiên cứu, trường đại học để mở rộng nguồn nhân lực phục vụ nghiên cứu khoa học và tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu và đào tạo. Tăng số lượng chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành đẳng cấp quốc tế. Phát triển nhân lực quản lý KH&CN&ĐMST.

- Cơ cấu lại, nâng cao năng lực, hiệu quả của hệ thống tổ chức NC&PT. Đẩy mạnh phát triển các tổ chức NC&PT trong các trường đại học, cơ sở đào tạo. Đến năm 2030, có một số tổ chức KH&CN (4-5 tổ chức) được xếp hạng khu vực và thế giới (Cả nước có 50 tổ chức).

- Tăng nhanh số doanh nghiệp đạt tiêu chí của doanh nghiệp KH&CN (có doanh thu tạo ra từ sản xuất - kinh doanh hình thành từ kết quả hoạt động KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu). Đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 38% (của quốc gia đạt 40%). Tăng nhanh số doanh nghiệp thuộc nhóm có trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại của khu vực.

- Hoàn thiện chức năng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu ứng dụng công nghệ cao, khu

công nghệ thông tin tập trung; sớm trình Thủ tướng bổ sung Khu công nghệ cao Cần Thơ và ưu tiên bố trí nguồn kinh phí từ NSNN để khu này trở thành khu CNC quốc gia. Phát triển mạnh mẽ các vườn ươm, khu làm việc chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh (business accelerator), phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành. Hình thành và phát triển hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo của vùng, địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030, có bộ dữ liệu dùng chung phục vụ hoạt động NC&PT. Hình thành và phát triển cơ sở dữ liệu KH&CN&DMST mang tính đầy đủ, cập nhật, công khai, tin cậy, số hóa, dễ truy cập. Tập trung phát triển tiềm lực NC&PT tại một số địa bàn trọng điểm có vai trò đi đầu và lan tỏa rộng rãi như Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang, Long An, trong đó lấy TP Cần Thơ làm trung tâm, đầu tàu.

- Đến năm 2030, giá trị giao dịch hàng hoá KH&CN trên thị trường hàng năm đạt bình quân không dưới 28%/năm (cả nước đạt không dưới 30%/năm). Hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo của Vùng và của quốc gia lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

- Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 18 - 20%/năm (trung bình cả nước là 16- 18%/năm); số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 15 - 20%/năm (trung bình cả nước 12 - 14%/năm), 10 - 12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài (tương đương với cả nước); tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8 - 10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ (tương đương với cả nước).

- Đến năm 2030, Vùng ĐBSCL ở một số lĩnh vực KH, CN&DMST có thế mạnh và có vai trò quan trọng đối với đất nước như khoa học nông nghiệp, công nghệ sinh học, chế biến nông sản,... đạt trình độ quốc tế.